SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.

No.: 12/2026/CBTT/SSV

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

---o0o---

DISCLOSE INFORMATION ON ELECTRIC PORTAL OF SSC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305374994, cn=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM, l=THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2026.03.30 18:02:26 +07'00'

To:
- **State Securities Commission**
- **Vietnam Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**
- **Ha Noi Stock Exchange**

Company name: **SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD**
Stock code: n/a
Address: Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815
The discloser: Mr. HAN BOKHEE – Chairman of Members' Council
Address: Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel (Office): 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815
Type of disclosure information: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Demand ☐ Irregular ☑ Regular
Content of disclosure:

ANNUAL REPORT OF 2025

This information was published on March 30 , 2026 at the address of electronic information page: https://shinhansec.com.vn/en/ssv-news/annual-report.html

We hereby commit to the information published in here is true and legally responsible for the contents of the disclosure information.

March 30 , 2026

Attachments:
- Annual Report 2025;
- Audited Financial Statement 2025.

Organization representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOKHEE
Chairman of Members' Council

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.

Số: 2025/BCTN-SSV
No: 2025/BCTN-SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 30, 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/*ANNUAL REPORT*
Năm 2025/*Year 2025*

Kính gửi/ *To:* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/*Ha Noi Stock Exchange*
Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

I. THÔNG TIN CHUNG/*GENERAL INFORMATION*

1. Thông tin khái quát/ *General information*

Tên giao dịch/ *Trading name*:	**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**
Tên tiếng Anh/ *English name*:	SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.
Giấy phép thành lập và hoạt động số:	123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/02/2016.
Establishment and Operation License No.:	*123/GP-UBCK issued by State Securities Commission dated February 04, 2016.*
Vốn điều lệ/*Charter capital:*	1.912.600.000.000 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital:*	1.912.600.000.000 VNĐ
Địa chỉ:	Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Address:	*Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
Số điện thoại/ *Telephone:*	028 6299 8000
Số fax/ *Fax:*	028 3939 0815
Website:	www.shinhansec.com.vn
Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any):*	Không/*No.*

Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process*:

04/02/2016 Mua lại Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nam An và chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, ghi nhận vốn điều lệ là 146 tỷ Việt Nam đồng.

Acquired Nam An Securities Company and officially change the name into Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. under the license No. 123/GP-UBCK issued by SSC, recording the charter capital is 146 billion Vietnam dong.

16/02/2016 Chính thức trở thành thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký Việt Nam.

Officially became custody member of VSDC.

17/05/2016 Chính thức trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Officially became member of Ha Noi Stock Exchange.

12/10/2017 Thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK.

Changed the Legal Representative under the amended license no. 50/GPĐC-UBCK.

27/12/2017 Công ty tăng vốn điều lệ lên 812.600.000.000 VNĐ và được ghi nhận tại Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK.

The Company increased the charter capital to VND 812.600.000.000 under the amended license no. 62/GPĐC-UBCK.

30/03/2018 Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ nhất.

The first change of Company's Charter.

20/11/2018 Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ hai.

The second change of Company's Charter.

24/04/2020 Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK.

Changed the Head office's address under the amended license no. 18/GPĐC-UBCK.

02/06/2020 Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ ba.

The third change of Company's Charter.

11/08/2020 Thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK.

Changed the Legal Representative under the amended license no. 49/GPĐC-UBCK.

01/04/2021 Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK.

Changed the Head office's address under the amended license no. 15/GPĐC-UBCK.

27/12/2021 Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.912.600.000.000 VNĐ và được ghi nhận tại Giấy phép điều chỉnh số 124/GPĐC-UBCK.

The Company increased the charter capital to VND 1.912.600.000.000 under the amended license no. 124/GPĐC-UBCK.

27/12/2021 Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ tư.

The fourth change of Company's Charter.

10/01/2022 Nhận Quyết định 18/QĐ-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Received Decision 18/QĐ-UBCK on approving the Company provide cash advance service.

29/04/2022 Là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 49/QĐ-SGDVN.

Became a trading member of Vietnam Exchange according to Decision No. 49/QĐ-SGDVN.

22/06/2022 Nhận Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Received the Amendment License No. 48/GPĐC-UBCK on adding securities services: Securities underwriting.

30/06/2022 Thành lập Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 419/QĐ-UBCK.

Established Hanoi Branch in accordance with Decision No. 419/QĐ-UBCK.

21/09/2022 Nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994).

Received Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Division – Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, registered for the 8th change (Corporate code: 0305374994).

16/03/2023 Nhận Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK về việc điều chỉnh thông tin Chủ sở hữu: Shinhan Securities Co., Ltd.

Received the Amendment License no. 21/GPĐC-UBCK on amending information of Owner: Shinhan Securities Co., Ltd.

30/03/2023 Nhận Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Received Certificate of Registration of public fund certificates distribution no. 44/GCN-UBCK issued by State Securities Commission.

21/06/2023 Nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9.

Received Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Division – Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, registered for the 9th change.

12/10/2023 Nhận Quyết định chấp thuận thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ số 92/QĐ-SGDVN từ Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Received Decision on approving trading member of private corporate bond no. 92/QĐ-SGDVN from Vietnam Exchange.

13/12/2023 Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ năm.

The fifth change of Company's Charter.

28/03/2024 Nhận Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh Hà Nội do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Mã số chi nhánh: 0305374994-001).

Received Branch Operation Certificate issued by the Business Registration Division – Ha Noi Department of Planning and Investment (Branch code: 0305374994-001).

13/08/2024 Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK.

Changed the Head office's address under the amended license no. 62/GPĐC-UBCK.

28/08/2024 Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ sáu.

The sixth change of Company's Charter.

29/08/2024 Nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10.

Received Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Division – Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, registered for the 10th change.

07/01/2025 Nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh số 15/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Received the Certificate of eligibility for derivatives trading business No. 15/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission.

09/01/2025 Nhận Quyết định chấp thuận thành viên giao dịch công cụ nợ số 02/QĐ-SGDVN từ Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Received the Decision on approving the debt instruments trading membership No. 02/QĐ-SGDVN from Vietnam Exchange.

11/03/2025 Nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11.

Received Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Division – Ho Chi Minh City Department of Finance, registered for the 11th change.

16/04/2025 Nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh số 88/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Received the Certificate of eligibility to provide clearing and settlement services for derivatives transactions No. 15/GCN-UBCK issued by State Securities Commission.

09/09/2025 Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK.

Changed the Head office's address under the Amendment License no. 82/GPĐC-UBCK.

09/09/2025 Thay đổi địa chỉ Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định sửa đổi Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh số 629/QĐ-UBCK.

Changed the address of Ha Noi Branch under the Decision amending Decision on approval of branch establishment no. 629/QĐ-UBCK.

29/09/2025 Nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12.

Received Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Division – Ho Chi Minh City Department of Finance, registered for the 12th change.

18/11/2025 Nhận Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Received Branch Registration Certificate issued by the Business Registration and Enterprise Finance Division – Ha Noi Department of Finance, the 2nd change.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business lines and locations of the business*

2.1. Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines*

- Môi giới chứng khoán/ *Securities Brokerage*
- Tự doanh chứng khoán/ *Securities Self-trading*
- Tư vấn đầu tư chứng khoán/ *Securities investment advisory*
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán/ *Securities underwriting.*

2.2. Địa bàn kinh doanh/ *Locations of business*: Việt Nam

Trụ sở chính:	Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Head office:	*Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
Chi nhánh Hà Nội:	Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, 41A Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Hanoi Branch:	*Floor 2, Leadvisors Place, 41A Ly Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Ha Noi, Viet Nam.*

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

3.1. Mô hình quản trị/ *Governance model*

Mô hình quản trị Công ty tổ chức theo mô hình: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 79 Luật Doanh nghiệp 2020.

SSV's governance model: Owner, Members' Council, Board of Management as prescribed in Article 79 of the Law on Enterprises 2020.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*

Hội đồng thành viên/ *Members' Council*

- Hội đồng thành viên gồm ba (03) thành viên theo quyết định bổ nhiệm của Chủ sở hữu. Theo quy định tại Điều lệ Công ty, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

  The Member's Council consists of three (03) members as appointed by the Owner. According to the provisions of the Company Charter, the term of the member of the Members' Council is five (05) years and can be re-elected for an unlimited number of terms.has no term limit.

- Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao bởi Chủ sở hữu, quy định tại Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành.

  Members' Council shall be responsible before the law and the Company's Owner for the performance of the delegated rights and duties assigned by the Owner, as stipulated in the Company's Charter and provisions of the law.

Ban Tổng Giám đốc/ *Board of Management*

- Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và (các) Phó Tổng Giám đốc.

  Board of Management includes General Director and Deputy General Director(s).

- Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm hoặc thuê.

  Members of Board of Management shall be hired or appointed by the Members' Council.

- Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

  The General Director is the person who manages daily business operations of the Company, is subject to supervision by the Members' Council and is responsible to the Members' Council and before the law for the performance of the delegated rights and obligations.

3.3. Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies:*

Không/ *None.*

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*

Trong bối cảnh thị trường tài chính tiếp tục biến động và cạnh tranh gia tăng, Công ty xác định các mục tiêu trọng tâm nhằm đảm bảo tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

In the context of continued market volatility and intensifying competition, the Company has defined key objectives to ensure sustainable growth and enhance long-term competitiveness.

- **Duy trì tăng trưởng ổn định và bền vững**, không chỉ về quy mô mà còn về chất lượng lợi nhuận, tập trung tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và kiểm soát rủi ro.

  Maintain stable and sustainable growth *not only in scale but also in earnings quality, with a focus on capital efficiency and risk control.*

- **Củng cố và mở rộng mảng kinh doanh bán lẻ**, thông qua việc nâng cao trải nghiệm khách hàng, phát triển hệ sinh thái sản phẩm toàn diện và gia tăng mức độ gắn kết của khách hàng.

  Strengthen and expand the retail business *by enhancing customer experience, developing a comprehensive product ecosystem, and increasing customer engagement.*

- **Đa dạng hóa nguồn thu và cơ cấu doanh thu**, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn thu truyền thống thông qua việc phát triển các sản phẩm mới như Covered Warrants, phái sinh và hoạt động tự doanh.

  Diversify revenue streams and structure *by reducing reliance on traditional income sources and expanding into new products such as covered warrants, derivatives, and proprietary trading.*

- **Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp**, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ và tuân thủ, phù hợp với các chuẩn mực quản trị hiện đại và yêu cầu của cơ quan quản lý.

  ***Enhance corporate governance capabilities**, particularly in risk management, internal control, and compliance, in line with modern governance standards and regulatory requirements.*

- **Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ**, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, tối ưu hóa chi phí và tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

  ***Accelerate digital transformation and technology adoption**, particularly AI, to improve operational efficiency, optimize costs, and create sustainable competitive advantages.*

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*

SSV định hướng phát triển theo mô hình tăng trưởng bền vững, lấy khách hàng làm trung tâm và công nghệ làm nền tảng, đồng thời chú trọng xây dựng năng lực nội tại để thích ứng linh hoạt với biến động của thị trường tài chính.

*SSV adopts a **sustainable growth model centered on customers and enabled by technology**, while strengthening internal capabilities to remain agile in a dynamic financial market.*

❖ **Các trụ cột chiến lược/ *Strategic Pillars:***

- **Củng cố nền tảng vận hành và quản trị:** Công ty tiếp tục hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro theo hướng chuẩn hóa và tiệm cận thông lệ quốc tế. Đồng thời, nâng cao hiệu quả vận hành và khả năng mở rộng của hệ thống nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng trong tương lai.

  ***Strengthening operational and governance foundation:** The Company will continue enhancing its internal control and risk management systems toward international best practices, while improving operational efficiency and scalability to support future growth.*

- **Phát triển khách hàng và dịch vụ khác biệt:** Công ty tập trung xây dựng hệ sinh thái sản phẩm và dịch vụ tài chính phù hợp với từng phân khúc khách hàng, từ khách hàng cá nhân đại chúng đến khách hàng có giá trị tài sản cao. Đồng thời, các chiến lược giữ chân khách hàng và gia tăng giá trị vòng đời khách hàng sẽ tiếp tục được đẩy mạnh.

  ***Expansion and differentiated services:** The Company focuses on developing a comprehensive ecosystem of financial products and services tailored to different client segments, from mass retail to high-net-worth individuals. At the same time, customer retention strategies and lifetime value enhancement will be further strengthened.*

- **Đổi mới công nghệ và chuyển đổi số:** Công ty xác định công nghệ là nền tảng cốt lõi cho tăng trưởng dài hạn, với trọng tâm là phát triển hệ thống giao dịch thế hệ mới và mở rộng ứng dụng AI trong các hoạt động kinh doanh. Các giải pháp AI sẽ được triển khai trong phân tích đầu tư, hỗ trợ khách hàng và tự động hóa quy trình nội bộ.

  ***Technology innovation and digital transformation:** Technology is identified as a core foundation for long-term growth, with a focus on next-generation trading systems and expanded AI applications. AI solutions will be applied in investment analytics, customer support, and internal process automation.*

- **Mở rộng mảng IB và nguồn thu mới:** Công ty tiếp tục mở rộng hoạt động ngân hàng đầu tư (IB), tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp và nhà đầu tư tổ chức trong và ngoài nước. Song song đó, các sản phẩm và dịch vụ mới sẽ được phát triển nhằm tạo thêm động lực tăng trưởng.

  Expansion of IB and new revenue streams: *The Company will continue expanding its investment banking (IB) activities and strengthening partnerships with domestic and international corporates and institutional investors. In parallel, new products and services will be developed to generate additional growth drivers.*

5. Các rủi ro/*Risks*

5.1. Rủi ro thị trường/ *Market risk*

- Các hoạt động kinh doanh cơ bản của SSV chịu ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, chứng quyền, phái sinh và cho vay giao dịch ký quỹ.

  The core business activities of SSV exposed to market risk include investments in bonds, equities, warrants, derivatives, and margin lending.

- Doanh thu từ các hoạt động này bị ảnh hưởng bởi những biến động về lãi suất và giá cổ phiếu, có thể do tình hình thị trường, có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác. Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch, thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

  Revenues from these activities are affected by fluctuations in interest rates and stock prices. They possibly due to market situations, changes in monetary policy and other legal regulations. As interest rates and stock prices fluctuate unexpectedly, our revenue can be lower as planned or even suffer losses on the portfolio.

- Để giảm thiểu các rủi ro này, SSV luôn duy trì công tác quản trị rủi ro mang tính phối hợp chặt chẽ từ việc theo dõi, đánh giá, nhận định, dự báo thị trường, chiến lược đầu tư, đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

  To minimize this risk, SSV always maintain coordinated risk governance closely from following, evaluating, identification, forecasting the market, providing investment strategies to limit, warning system and processing.

- SSV dụng mô hình quản trị tập trung, Tiểu ban quản trị rủi ro chịu trách nhiệm hỗ trợ Hội đồng thành viên thiết lập chiến lược, chính sách và hạn mức rủi ro toàn hệ thống. Bộ phận Quản trị rủi ro hoạt động độc lập với kinh doanh, đảm nhận đo lường, giám sát và báo cáo.

  SSV adopts a centralized risk management model, where the Risk Management Committee is responsible for supporting the Members' Council in establishing system-wide risk strategies, policies, and limits. The Risk Management Team operates independently from business units, undertaking risk measurement, monitoring, and reporting.

- Về công cụ, SSV sử dụng các phương pháp định lượng như Value at Risk (VaR) để ước tính mức tổn thất tiềm năng, phân tích Duration Gap để đo rủi ro lãi suất và mô phỏng thu nhập lãi thuần nhằm đánh giá tác động biến động thị trường. Rủi ro thị trường được theo dõi thường xuyên thông qua hệ thống báo cáo định kỳ.

  In terms of tools, SSV applies quantitative methods such as Value at Risk (VaR) to estimate potential losses, Duration Gap analysis to measure interest rate risk, and net interest income simulations to assess the impact of market fluctuations. Market risk is continuously monitored through a system of periodic reports.

5.2. Rủi ro tín dụng/ *Credit risk*

- Các hoạt động đầu tư tiền của Công ty chứng khoán qua các kênh tiền gửi ngân hàng, cho vay ký quỹ, đầu tư trái phiếu chứa đựng rủi ro tín dụng. Rủi ro này đề cập đến khả năng tổn thất tài chính phát sinh khi các đối tác không thực hiện nghĩa vụ của mình, chẳng hạn như không thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển nhượng tài sản như đã cam kết.

  Business activities of securities companies that may incur credit risk include investment in bank deposits, margin-financing business and investment in bonds. Credit risk refers to the potential financial loss that arises when partners fail to meet their obligations, such as not paying on time or being unable to transfer assets as committed.

- Hoạt động đầu tư tiền gửi tại ngân hàng thương mại có rủi ro tín dụng thấp hơn cả tuy nhiên vẫn cần có sự lựa chọn đối tác là Ngân hàng thương mại tín nhiệm cao. SSV áp dụng biện pháp đánh giá và chấm điểm tín dụng các Ngân hàng thương mại căn cứ trên báo cáo tài chính, các thông tin về tình hình tài chính và tình hình hoạt động để lựa chọn các đối tác có tín nhiệm cao nhất.

  Investment in banks' deposits has the lowest credit risk but SSV still needs to select partners with high credibility. SSV applies assessment measures and credit scoring for commercial banks based on their financial statements, information about financial status and operational status so that SSV can select partners who have the highest credit rating.

- Cho vay ký quỹ là hoạt động cho vay có tài sản bảo đảm là danh mục cổ phiếu của khách hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh với hoạt động này khi giá cổ phiếu giảm sút, làm giá trị tài sản bảo đảm giảm xuống nhưng khách hàng không bổ sung giá trị tài sản bảo đảm theo yêu cầu hoặc khi ép bán, giá cổ phiếu xuống quá thấp hoặc mất thanh khoản dẫn tới việc công ty chứng khoán không thu hồi được hết tiền cho vay. Để giảm thiểu rủi ro này, SSV thực hiện một loạt các biện pháp phối hợp:

  Margin financing business is a lending activity, in which the Clients' stock portfolio is held as collateral. This activity incurs risks when stock price decline, the market value of the portfolio declined below a certain maintenance level but Clients do not provide additional collaterals or when the Securities Company cannot force the Clients to sell the stocks in a timely fashion. SSV performed a series of coordinated tools such as:

  + Lập danh mục hỗ trợ thận trọng trên cơ sở tuân thủ các quy định của UBCKNN, đồng thời chấm điểm các cổ phiếu trên các yếu tố thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Danh mục cổ phiếu làm tài sản bảo đảm được đánh giá lại hàng tháng để kịp thời cập nhật tình hình biến động của cổ phiếu, đồng thời các trường hợp cá biệt cũng được đánh giá ngay khi cổ phiếu xuất hiện thông tin xấu.

    Strictly complying with the State Securities Commission's requirements. In addition, the list of stocks held on margin must meet certain risk management standards including liquidity, price volatility and stock evaluation, based on analysis reports covering the financial position of the related companies. List of shares as security assets are revalued monthly to timely updates on the stock volatility, while the isolated cases are evaluated as soon as bad news about shares appear.

+ Giám sát tình hình dư nợ và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện các dấu hiệu rủi ro: ví dụ dư nợ có độ tập trung cao trên một khách hàng, trên một mã cổ phiếu, cổ phiếu có biến động giá bất thường, cổ phiếu có thông tin bất thường, cổ phiếu có biến động giao dịch bất thường và nghi vấn trong phiên giao dịch.

  Monitoring debt balance and risk ratio daily to timely detect signs of risk: for example, debt balance with high concentration on one client, on one stock code, stocks have extraordinary price volatility, unusual information, unusual transaction movements and suspicious during the session, etc.

- SSV áp dụng các mô hình định lượng hiện đại dựa trên ba tham số chính: xác suất vỡ nợ (PD), tỷ lệ tổn thất khi vỡ nợ (LGD) và dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (EAD), nhằm tính toán tổn thất kỳ vọng. Quy trình cấp tín dụng được chuẩn hóa, kết hợp xếp hạng tín dụng nội bộ và phân tích tài chính khách hàng.

  SSV applies advanced quantitative models based on three key parameters: Probability of Default (PD), Loss Given Default (LGD), and Exposure at Default (EAD) to calculate expected losses. The credit granting process is standardized, combining internal credit rating systems with customer financial analysis.

- SSV không áp dụng chính sách đánh đổi tăng trưởng thị phần và dư nợ giao dịch ký quỹ bằng việc mở rộng quá linh hoạt quá mức với danh mục cho vay giao dịch ký quỹ.

  SSV does not pursue market share or margin lending growth by excessively loosening policies for its margin loan portfolio.

- Ngoài ra, SSV thực hiện giám sát liên tục danh mục cho vay ký quỹ, phân tán rủi ro theo ngành, theo khách hàng. SSV áp dụng nhiều hạn mức khác nhau để kiểm soát rủi ro tín dụng như:

  + Tổng hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ;
  + Hạn mức cho vay tối đa với một mã chứng khoán;
  + Hạn mức cho vay đối đa với một khách hàng;
  + Các giới hạn cảnh báo mức an toàn, gọi ký quỹ bổ sung và ép bán…

  In addition, SSV continuously monitors its margin lending portfolio, diversifying risks across industries and clients. The company applies multiple limits to control credit risk, including:

  + *Total margin lending limit;*
  + *Maximum lending limit per security;*
  + *Maximum lending limit per client;*
  + *Safety thresholds for warning levels, margin calls, and forced liquidation.*

- Hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm soát tuân thủ độc lập giúp đảm bảo minh bạch, giảm thiểu rủi ro và nâng cao chất lượng tài sản.

  An independent internal control and compliance system ensures transparency, minimizes risks, and enhances asset quality.

5.3. Rủi ro thanh khoản/ *Liquidity risk*

- Rủi ro thanh khoản xảy ra khi SSV mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư sử dụng vốn vay giao dịch ký quỹ và chậm trễ hoặc không đáp ứng được yêu cầu trong hoạt động thanh toán của các nhà đầu tư trên tài khoản của họ duy trì tại SSV.

  Liquidity risk occurs is unable to fulfill its obligations to pay due debts, fails to meet the payment needs for securities purchases of investors using margin trading loans, and is late or fails to meet the payment requirements of investors on their accounts maintained at SSV.

- SSV luôn phải đảm bảo quản lý hoạt động thanh toán của nhà đầu tư được vận hành nhanh chóng, an toàn và giảm thiểu chi phí. Việc quản lý các khoản đầu tư thanh khoản thấp cũng đòi hỏi cân đối cơ cấu của nguồn vốn chủ sở hữu một cách hợp lý, sao cho không ảnh hưởng đến nhu cầu tái đầu tư nguồn vốn khi giành được cơ hội đầu tư hiệu quả.

  SSV always ensure payment activities of investors are operated quickly, safely and economically. The management of illiquid investments is required structural balance of equity resources in a reasonable manner, so as not to affect the demand for capital reinvestment when the Company gains efficient investment opportunities.

- Quy trình quản lý dòng tiền hết sức chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và phối hợp chặt giữa các phòng ban nghiệp vụ của SSV. Một hệ thống báo cáo thường xuyên và chi tiết được các bộ phận nghiệp vụ nắm chắc để kịp thời cập nhật thông tin.

  This achievement is maintained thanks to a strict cash flow management process, based on the principles of focusing liquidity risk management in a particular way and collaboration between units at SSV. A regular and detailed reporting system is used to update information for operation units.

- SSV thường xuyên theo dõi dòng tiền vào – ra, phân tích chênh lệch kỳ hạn (maturity gap) và thực hiện stress testing để đánh giá khả năng chịu đựng trong các kịch bản khủng hoảng.

  SSV regularly monitors cash inflows and outflows, analyzes maturity gaps, and conducts stress testing to assess its resilience under crisis scenarios.

- Ngoài ra, SSV thiết lập kế hoạch dự phòng thanh khoản (Contingency Funding Plan), bao gồm các nguồn huy động thay thế từ việc thanh lý tài sản có thanh khoản cao đến huy động vốn Tập đoàn. SSV đa dạng hóa nguồn vốn huy động và duy trì tài sản có tính thanh khoản cao để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

  In addition, SSV establishes a Contingency Funding Plan, including alternative funding sources ranging from liquidating highly liquid assets to obtaining funding from the Group. SSV also diversifies its funding sources and maintains a high level of liquid assets to minimize liquidity risk.

- Bộ phận Quản trị rủi ro hoạt động độc lập với kinh doanh, đảm bảo giám sát chặt chẽ và báo cáo định kỳ. Nhờ đó, Shinhan kiểm soát hiệu quả rủi ro thanh khoản và duy trì sự ổn định tài chính trong mọi điều kiện thị trường. Năm 2025 tiếp tục là năm SSV đạt an toàn tuyệt đối về quản lý thanh khoản, Công ty không phát sinh bất kỳ rủi ro nào do thiếu thanh khoản. Tỷ lệ vốn khả dụng luôn duy trì mở mức hợp lý và cao hơn so với mức quy định của UBCKNN. Trong năm 2025, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản khác như tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và tỷ số thanh toán nhanh cũng ở mức an toàn, không có trường hợp vi phạm ngưỡng tối đa theo quy định nội bộ và quy định của Bộ tài chính.

The Risk Management Team operates independently from business units, ensuring close supervision and periodic reporting. As a result, Shinhan effectively controls liquidity risk and maintains financial stability under all market conditions. In 2025, SSV continued to achieve a strong level of safety in liquidity management, with no incidents arising from liquidity shortages. The capital adequacy ratio was consistently maintained at a reasonable level, exceeding the requirements set by the State Securities Commission (SSC). During 2025, other liquidity risk indicators, such as the debt-to-equity ratio and quick ratio, remained within safe levels, with no breaches of internal limits or Ministry of Finance regulations.

Hình: Các chỉ số theo dõi rủi ro thanh khoản 2025 của SSV

Figure: SSV's liquidity risk monitoring indicators in 2025

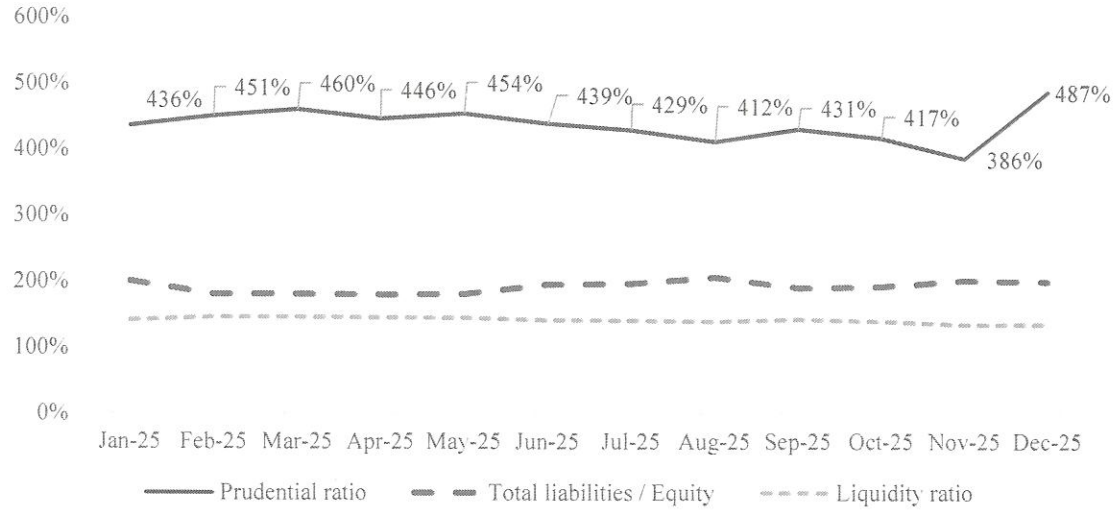

5.4. Rủi ro hoạt động/*Operation risk*

- Để kiểm soát rủi ro hoạt động trong một mức độ nhất định, một loạt các hệ thống hoạt động kinh doanh bao gồm Xác định rủi ro, Đo lường rủi ro, Kiểm soát rủi ro, Giám sát rủi ro, Báo cáo rủi ro sẽ được hình thành.

  In order to control operation risk within a certain level, a series of business activity system comprising risk identyfication, risk measurement, risk control, risk monitoring, risk reporting shall be constructed.

- SSV áp dụng các công cụ quản trị rủi ro hoạt động chính bao gồm hệ thống thu thập dữ liệu tổn thất nội bộ, đánh giá rủi ro và kiểm soát (RCSA), cùng với các chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI) để theo dõi mức độ rủi ro theo thời gian. SSV cũng thực hiện phân tích kịch bản nhằm dự báo các sự kiện rủi ro nghiêm trọng và xây dựng biện pháp phòng ngừa phù hợp.

  SSV applies key operational risk management tools, including an internal loss data collection system, Risk and Control Self-Assessment (RCSA), and Key Risk Indicators (KRI) to monitor risk levels over time. SSV also conducts scenario analysis to anticipate severe risk events and develop appropriate preventive measures.

- SSV tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ và phân tách nhiệm vụ rõ ràng nhằm hạn chế sai sót và gian lận. SSV ứng dụng công nghệ giúp tự động hóa quy trình, giảm phụ thuộc vào con người và nâng cao độ chính xác.

  SSV strengthens its internal control system and clearly segregates duties to minimize errors and fraud. SSV also leverages technology to automate processes, reduce reliance on human intervention, and enhance accuracy.

5.5. Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin/ *System risk and information security*

- SSV tập trung vào phát triển hệ thống tự động phát hiện, thông báo các rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, đồng thời cũng thiết lập lại tính sẵn sàng đáp ứng của hệ thống với phương pháp tiếp cận linh hoạt. Các hành động tức thời được đưa ra để ngăn chặn, giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh lỗi.

  SSV utilize the automatic alert on any potential risks in these systems. SSV also restructured the availability of our spare capacity into dynamic approach. Immediate actions can be taken to eliminate the risks before issue happening.

- Liên quan đến an toàn, bảo mật thông tin, SSV kiểm tra toàn bộ hệ thống hạ tầng để đảm bảo không có điểm mờ nào trong hệ thống bảo vệ có thể bị xâm nhập. Việc đánh giá hệ thống hàng năm được thực hiện bởi một đơn vị uy tín để đảm bảo các hệ thống có kết nối với bên ngoài được an toàn trước các cuộc tấn công mạng.

  Regarding information security, SSV reviewed the entire infrastructure to ensure no blink spot in our facilities protection for intrusion. Regular yearly vulnerability scanning has been done by certified third party to ensure all our external connected facilities being safe from cyber-attacks.

- Các quy định và quy trình của bộ phận phụ trách công nghệ thông tin đã được rà soát và cải tiến. Việc này nhằm siết chặt quản lý trong nội bộ nói chung cùng với các quy định và quy tắc cần tuân thủ.

  ICT policies and procedure must be reviewed and refined. This further tightens the control within ICT-in-charge units with proper monitoring of discipline and code of conduct among technical staff.

- Liên quan tới tường lửa, thường xuyên cập nhật chính sách tường lửa cụ thể là: hạn chế tải tập tin từ môi trường internet, cập nhật bản vá cho các tường lửa, cập nhật phần mềm Cybereason và sao lưu dữ liệu database offline.

  Regarding firewalls, regularly update firewall policies, specifically: restricting file downloads from the internet environment, updating patches for firewalls, updating Cybereason software and backing up offline database data.

- Liên quan tới bảo mật thông tin nhà đầu tư, SSV xây dựng hệ thống mạng nội bộ an toàn:

  Regarding investor information security, SSV builds a secure internal network system:

  + Trang bị hệ thống tường lửa cho các phân vùng mạng riêng trong SSV;

    Equip a firewall system for private network partitions in SSV;

  + Cài đặt phần mềm phòng chống virus cho các máy trạm;

    Install anti-virus software for workstations;

  + Có quy trình bảo mật thông tin;

    There is an information security process;

  + Có nhân viên chuyên trách có kiến thức về bảo mật an ninh mạng.

    There are specialized staff with knowledge of network security.

- Liên quan tới quản lý dữ liệu khách hàng, SSV đã thực hiện:

  Regarding customer data management, SSV has implemented:

  + Mã hóa HTTPS để bảo vệ lưu lượng truy cập internet;

    HTTPS encryption to protect internet traffic;

  + Lưu trữ và phân quyền truy cập dữ liệu khách hàng trên hệ thống, đảm bảo không có một phòng ban nào có thể truy cập vào toàn bộ dữ liệu thông tin khách hàng;

    Store and decentralize access to customer data on the system, ensuring that no one can access all customer information data;

  + Dữ liệu được mã hóa khi trao đổi với đối tác;

    Data is encrypted when exchanged with partners;

  + Dữ liệu của khách hàng được backup thường xuyên.

    Customer data is backed up regularly.

- Trong năm 2025, SSV thành công trong phát hiện và phòng chống xâm nhập, bảo vệ tài sản số và duy trì niềm tin của khách hàng trong môi trường số hóa. Các cuộc kiểm thử xâm nhập (penetration testing) và đánh giá lỗ hổng được thực hiện định kỳ nhằm phát hiện và khắc phục điểm yếu trong hệ thống. SSV cũng chú trọng đào tạo nhân viên về nhận thức an ninh mạng, giảm thiểu rủi ro từ yếu tố con người. Liên quan tới phương án xử lý khi xảy ra sự cố bảo mật, SSV có quy trình về ứng phó sự cố an toàn bảo mật, quy trình khôi phục hệ thống và đảm bảo tính liên tục kinh doanh.

  In 2025, SSV successfully detected and prevented intrusions, safeguarded digital assets, and maintained customer trust in a digitalized environment. Penetration testing and vulnerability assessments were conducted periodically to identify and remediate system weaknesses. SSV also places strong emphasis on employee cybersecurity awareness training to minimize human-related risks. Regarding incident response, SSV has established procedures for information security incident handling, system recovery, and ensuring business continuity.

5.6. Rủi do tuân thủ/ *Compliance risk*

- Rủi ro tuân thủ là rủi ro mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên của Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ Công ty, vi phạm các Quy định nội bộ, Quy trình nghiệp vụ, Quy chế, kể cả các Quy định về đạo đức nghề nghiệp.

  Compliance risk is the risk that the Company has to face in case the Company or its employees violate or fail to comply with the provisions of law, as stipulated in the company Charter, violate internal business processes and rules, including the rules of professional ethics.

- Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của SSV. Một số biện pháp được Công ty thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro tuân thủ bao gồm:

  Preventing and minimizing compliance risk is considered an important work for the Company. Some measures implemented to prevent compliance risks include:

+ Thiết kế quy trình, bộ máy vận hành có sự kiểm tra chéo lẫn nhau giữa các cá nhân, bộ phận: các quy trình nghiệp vụ và bộ máy hoạt động được thiết kế với mục đích có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế sự lạm quyền và sớm phát hiện các sai phạm có thể xảy ra;

Design process and operating system that can cross-examine between employees and business units: The business processes and operational apparatus is designed with the purpose of cross-checking to strengthen inspection and supervision, limiting abuses and detect violations that can occur;

+ Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên: Công tác đào tạo, tuyên truyền về tuân thủ được chú trọng. Nhân viên mới được tuyển dụng đều được đào tạo, phổ biến về các quy trình, quy chế chung và các quy định đặc biệt có liên quan đến công việc của mình;

Raising awareness of compliance: Training focuses on compliance. Newly recruited staff must be trained and disseminated on procedures and general rules and regulations specifically related to their work;

+ Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ;

Set up test systems and internal monitoring;

+ Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty.

Apply strict punishment with violations of the provisions of the Company.

- Trong năm 2025 bối cảnh số hóa mạnh mẽ, rủi ro liên quan đến rò rỉ dữ liệu, tấn công mạng hoặc sử dụng thông tin sai mục đích ngày càng gia tăng, đòi hỏi hệ thống kiểm soát chặt chẽ. SSV đã áp dụng các chính sách bảo mật dữ liệu nghiêm ngặt, bao gồm phân quyền truy cập, mã hóa thông tin và giám sát hệ thống nhằm ngăn chặn truy cập trái phép. Đồng thời, quy trình xử lý dữ liệu cá nhân được chuẩn hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật. Ngoài ra, SSV thường xuyên thực hiện đánh giá rủi ro, kiểm tra hệ thống và diễn tập ứng phó sự cố để nâng cao khả năng phát hiện và xử lý khi có vi phạm xảy ra. Nhân viên được đào tạo định kỳ về bảo mật thông tin và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhằm giảm thiểu rủi ro từ yếu tố con người. SSV hợp tác với các đối tác công nghệ uy tín giúp nâng cao năng lực bảo mật. Nhờ cách tiếp cận toàn diện, chủ động và tuân thủ nghiêm ngặt, SSV bảo vệ hiệu quả dữ liệu cá nhân, củng cố niềm tin khách hàng và duy trì uy tín trên thị trường.

In 2025, amid rapid digitalization, risks related to data leakage, cyberattacks, and misuse of information have been increasing, requiring robust control systems. SSV has implemented strict data security policies, including access control, data encryption, and system monitoring to prevent unauthorized access. At the same time, personal data processing procedures have been standardized to ensure compliance with legal regulations. In addition, SSV regularly conducts risk assessments, system audits, and incident response drills to enhance its ability to detect and handle potential breaches. Employees receive periodic training on information security and responsibilities for protecting personal data, thereby minimizing human-related risks. SSV also collaborates with reputable technology partners to strengthen its security capabilities. Through a comprehensive, proactive, and strictly compliant approach, SSV effectively safeguards personal data, reinforces customer trust, and maintains its reputation in the market.

5.7. Rủi do danh tiếng/ *Reputational risk*

- Rủi ro danh tiếng chính là những tổn thất, thiệt hại về giá trị do sự thay đổi trong quan niệm của Khách hàng về Công ty, có thể ảnh hưởng lớn đến nhu cầu sử dụng sản phẩm và dịch vụ, cũng như các hoạt động chung của toàn Công ty.

  Reputation risks are the losses and damages of value due to changes in the Clients' perception of the Company. These changes can affect the demand for products and services, as well as the general operations of the company.

- SSV triển khai quản trị rủi ro danh tiếng theo hướng tích hợp trong chính sách quản trị rủi ro tổng thể, với sự giám sát của Ban lãnh đạo và Tiểu ban quản trị rủi ro. SSV thiết lập và tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức kinh doanh, quy tắc ứng xử và kiểm soát nội bộ nhằm ngăn ngừa hành vi có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh thương hiệu. Đồng thời, hệ thống tiếp nhận và xử lý khiếu nại khách hàng được vận hành hiệu quả để giảm thiểu rủi ro lan rộng.

  SSV implements reputation risk management as an integral part of its overall risk management framework, under the supervision of the Board of Management and the Risk Management Committee. The company establishes and adheres to business ethics standards, codes of conduct, and internal control mechanisms to prevent behaviors that could negatively impact its brand image. At the same time, an effective customer complaint handling system is in place to minimize the spread of potential risks.

- Danh tiếng không chỉ đến từ các hình ảnh, thông tin của SSV trên các kênh truyền thông bên ngoài cũng như nội bộ, mà chính là các sản phẩm, dịch vụ, các tương tác dù là nhỏ nhất giữa đại diện hình ảnh SSV và khách hàng. SSV chú trọng quản lý truyền thông và quan hệ công chúng, theo dõi dư luận trên các nền tảng số để kịp thời phản ứng với thông tin bất lợi.

  Reputation is shaped not only by SSV's presence and information across external and internal communication channels, but also by its products, services, and even the smallest interactions between SSV representatives and customers. SSV places strong emphasis on communications and public relations management, as well as monitoring public sentiment on digital platforms to promptly respond to unfavorable information.

- Khi có thông tin không chính xác về SSV được đưa ra công luận, SSV cũng luôn tuân theo tính minh bạch để xử lý: sẵn sàng đối thoại trực tiếp cùng công luận, đưa ra những thông tin xác thực và tin tưởng để giải quyết sự việc.

  When incorrect information about SSV is published, SSV always adhere to transparency to handle: ready to talk directly with the public, give the authentic and reliable information to solve incidents.

- SSV đang xây dựng quy trình cụ thể về việc đính chính thông tin sai lệch về SSV trên phương tiện truyền thông với quy định cụ thể mọi nhân viên SSV đều có trách nhiệm thông báo ngay khi có thông tin sai lệch.

  SSV is building process of correcting false information about the company on public media with specific regulations stipulating that all SSV's employees have the responsibility to inform the company once false information occurs.

5.8. Rủi ro quản trị nguồn nhân lực/ *Human resources risk*

- Nguồn nhân lực là tài sản quý nhất, là nhân tố tạo ra giá trị khác biệt của Công ty, SSV tiếp tục chú trọng việc phát triển chính sách và hoạt động quản lý nguồn nhân lực bài bản và toàn diện.

  Human resources is a factor creating differentiated value for the company, SSV continue to focus on developing fundamental and comprehensive policy and human resources management operation.

- SSV xác định mình là một tổ chức thu hút và nuôi dưỡng nhân tài, sẵn sàng trao cơ hội để học, làm và cống hiến.

  SSV define ourselves as an organization which attracts and nurtures talents. SSV ready to give them opportunities to learn, work and dedicate.

- SSV áp dụng quy trình tuyển dụng chặt chẽ, kết hợp đánh giá năng lực và đạo đức nghề nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro từ đầu vào. Đồng thời, chương trình đào tạo và phát triển được triển khai thường xuyên để nâng cao kỹ năng và ý thức tuân thủ của nhân viên.

  SSV applies a rigorous recruitment process, combining assessments of professional competence and ethics to minimize input risks. At the same time, training and development programs are regularly implemented to enhance employees' skills and compliance awareness.

- Ngoài ra, SSV thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế phân tách nhiệm vụ rõ ràng nhằm hạn chế gian lận và xung đột lợi ích. Chính sách đãi ngộ cạnh tranh và môi trường làm việc minh bạch giúp giữ chân nhân tài và giảm thiểu rủi ro biến động nhân sự. SSV cũng chú trọng quản lý văn hóa doanh nghiệp, thúc đẩy giá trị đạo đức và trách nhiệm.

  In addition, SSV establishes a robust internal control system and clear segregation of duties to mitigate fraud and conflicts of interest. Competitive compensation policies and a transparent working environment help retain talent and reduce workforce volatility risks. SSV also places strong emphasis on corporate culture management, promoting ethical values and a sense of responsibility.

5.9. Rủi do pháp lý/ *Legal risk*

- Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty trong quá trình tuân thủ pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các bên liên quan trong quá trình hoạt động hàng ngày của Công ty.

  Legal risks for the Company occur during the observance of the law by changing regulations, non-compliance with regulations or when disputes arise among related parties in the course of everyday activities.

- Nhằm hạn chế rủi ro phát sinh do thay đổi pháp luật hoặc tuân thủ, SSV sử dụng Luật sư của Công ty cũng như dịch vụ tư vấn pháp luật của tổ chức tư vấn pháp lý chuyên nghiệp trong trường hợp cần thiết. Việc chuẩn hóa hợp đồng và tài liệu pháp lý giúp giảm thiểu sai sót và tăng tính minh bạch.

  To mitigate risks arising from changes in laws or compliance requirements, SSV engages the Company's legal counsel as well as external legal advisory services when necessary. The standardization of contracts and legal documentation helps minimize errors and enhance transparency.

- Bộ phận Pháp chế và các đơn vị tư vấn có trách nhiệm cập nhật các văn bản pháp quy mới ban hành cho Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận có liên quan; nghiên cứu sự ảnh hưởng của các văn bản pháp luật trong giai đoạn dự thảo sắp được ban hành đến các hoạt động của Công ty để có sự chuẩn bị thích hợp.

  Legal Team and the consultants are responsible for updating the changes in legal documents to the Board of Management and related parties; SSV studies in detail both the impact of new legislation and draft proposals, and prepares the Company for operational observance.

- Đồng thời, bộ phận Pháp chế cũng chịu trách nhiệm tham gia góp ý dự thảo các văn bản pháp quy có liên quan mật thiết đến hoạt động của Công ty được lấy ý kiến rộng rãi, tham gia các buổi hội thảo, phối hợp cùng các đơn vị trong ngành, thành viên các hiệp hội ngành nghề để góp ý chương trình xây dựng pháp luật, tổng kết các vướng mắc phát sinh từ việc áp dụng các quy định hiện tại để báo cáo Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đề xuất giải pháp khả thi.

  At the same time, the Legal Team is also responsible for constructing public opinions on legal drafts related to the activities of the Company, participating in workshops, collaborating with members of professional associations and other groups for comments regarding legislative program, summing up the problems arising from the application of the existing rules, reporting to the competent State authorities and proposing possible solutions for those problems.

- Các quy trình, quy chế nội bộ của Công ty thường xuyên được rà soát để chỉnh sửa, cập nhật cho phù hợp với sự thay đổi của pháp luật.

  Procedures and internal regulations of the Company are reviewed regularly and updated according to changes in the law.

- Tuân thủ pháp luật là một tiêu chí trong bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty được toàn thể Ban lãnh đạo, nhân viên Công ty thực hiện trong năm 2025 và cam kết tiếp tục thực hiện nghiêm túc trong năm 2026.

  Compliance with laws and regulations is one of the key principles in the Company's Code of Ethics, strictly observed by all members of the Board of Management and employees in 2025, with a continued commitment to uphold it in 2026.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/ *OPERATIONS IN THE YEAR*

1. Tình hình hoạt động kinh doanh/ *Situation of business operations*

1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/*Results of business operations in the year*

- Năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, bất chấp những biến động của thị trường. Chiến lược tập trung vào khách hàng cá nhân, đa dạng hóa sản phẩm và đầu tư vào nền tảng số đã mang lại kết quả tích cực trên nhiều chỉ tiêu tài chính.

  In 2025, the Company maintained stable growth momentum despite market fluctuations. A strategic focus on individual clients, product diversification, and investment in digital infrastructure resulted in positive outcomes across key financial indicators.

- Tính đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã ghi nhận:

  As on December 31, 2025, the Company recorded:

  + Doanh thu hoạt động là 667.190.820.700 đồng, tăng 57.352.923.788 đồng so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương tăng 9%).

    Revenue was VND 667.190.820.700, increased VND 57.352.923.788 compared to year 2024 (an increase of 9%).

  + Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 164.630.602.186 đồng, giảm 4.065.543.994 đồng so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương giảm 2%).

    Profit before tax achived VND 164.630.602.186, decreased VND 4.065.543.994 over the year 2024 (a decreased of 2%).

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation progress to the plan*

- Doanh thu trong năm 2025 tăng 57.352.923.788 đồng (tương đương tăng 9%) chủ yếu đến từ: lãi các tài sản tài chính (FVTPL) và lãi từ cung cấp dịch vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán.

  Revenue in 2025 increased by VND 57,352,923,788 (equivalent to a 9% increase), mainly driven by gains on financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) and interest income from margin lending services and advances on securities sales proceeds.

- Chi phí hoạt động trong năm 2025 tăng 46.380.953.702 đồng so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương tăng 12%) là do Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo.

  Operating expenses in 2025 increased significantly by VND 46.380.953.702 over 2024 (an increase of 12%) because the company invested more on brokerage activities, margin trading activities compared to last year leading to corresponding related expenses such as interest expenses, brokerage costs also increased accordingly.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 tăng 13.009.627.885 đồng so với năm 2024 do trong năm 2025, chi phí lương cho nhân viên tăng, số lượng nhân viên tăng và chi phí cho việc thuê văn phòng và mua sắm trang thiết bị mới cho văn phòng.

  Business administration expenses increased VND 13.009.627.885 compared to last year in line with the increase in number of employees, salary as well as costs for renting office space and purchasing new equipment for the office.

2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

2.1. Danh sách Ban Tổng Giám đốc/*List of the Board of Management*

STT *No.*	Họ và tên *Full name*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*	Chức vụ *Position*	Thời gian đảm nhiệm *Appointment*	Ghi chú *Note*
1	Han Bokhee	11/11/1974	Tổng Giám đốc *General Director*	14/08/2020 – nay *August 14, 2020 – now*	Thạc sĩ *MBA*
2	Yang Seungwon	18/12/1977	Phó Tổng Giám đốc *Deputy General Director*	28/04/2022 – nay *April 28, 2022 – now*	Cử nhân *Bachelor*

Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

Họ và tên *Full name*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*	Chức vụ *Position*	Thời gian đảm nhiệm *Appointment*	Ghi chú *Note*
Nguyễn Thị Huệ Hương	16/04/1987	Kế toán trưởng *Chief Accountant*	08/03/2021 – nay *March 08, 2021 – now*	Cử nhân *Bachelor*

2.2. Những thay đổi trong Ban Tổng Giám đốc/*Changes in the Board of Management*

Họ và tên *Full name*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*	Chức vụ *Position*	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ *Qualification*	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm *Date of appointment/dismissal*
Han Bokhee	11/11/1974	Tổng Giám đốc/ *General Director*	Thạc sĩ *MBA*	Tái bổ nhiệm: *Re-appointment:* 14/08/2025

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of staffs. Brief information and changes on the HR policies*

- Số lượng cán bộ, nhân viên SSV tính đến cuối năm 2025: 141 người

  Number of staffs as on 31 December, 2025: 141 employees.

- Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

  Policies for employees at SSV are implemented in compliance with current law.

- Cơ cấu tổ chức nhân sự trong năm 2025

  Personnel organization in the year 2025

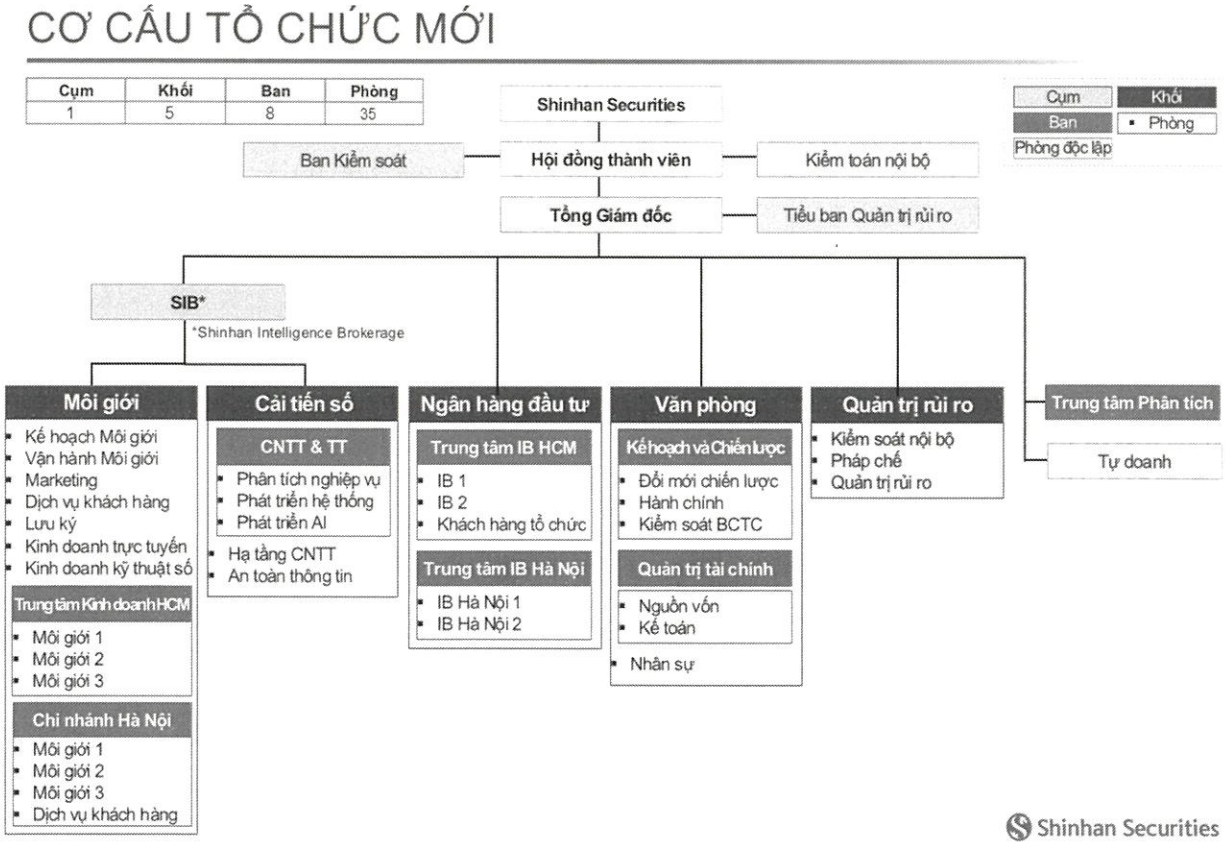

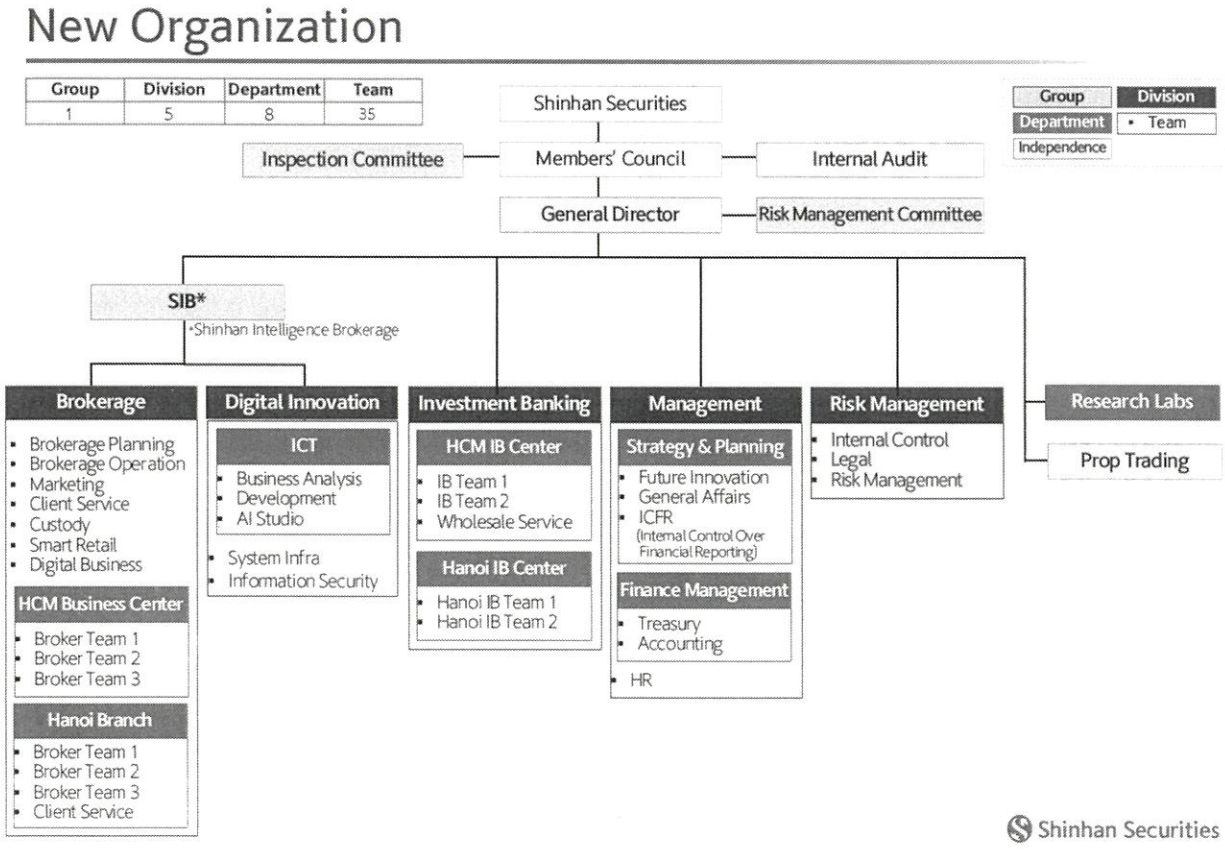

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation*

3.1. Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*

Các khoản đầu tư lớn: tại ngày 31/12/2025 Công ty có khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng (1.727.932.590.318 VNĐ), chứng chỉ tiền gửi (370.000.000.000 VNĐ) và trái phiếu (707.700.000.000 VNĐ).

Major investments: on December 31st 2025, the Company has term deposits at the bank (VND 1.727.932.590.318), certificates of deposit (VND 370.000.000.000) and bonds (VND 707.700.000.000).

3.2. Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies:*

Không/ *None*.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

4.1. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

ĐVT/ *Unit:* VND

Chỉ tiêu/ *Indicators*	Năm/ *Year* 2024	Năm/ *Year* 2025	% tăng giảm/ *% change*
Tổng giá trị tài sản *Total asset*	7.382.835.363.315	7.602.372.586.585	3%
Doanh thu thuần *Net revenue*	609.837.896.912	667.190.820.700	9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh *Profit from business activities*	168.696.146.180	164.630.602.186	-2%
Lợi nhuận khác *Other profits*	(1.822.704.122)	(442.317.965)	-76%
Lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	168.696.146.180	164.630.602.186	-2%
Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	134.838.027.070	131.361.435.400	-3%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*

ĐVT/ *Unit:* Lần/ *Time*

Chỉ tiêu/ *Indicators*	2024	2025	Ghi chú *Note*
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ *Solvency ratio*			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ *Current ratio:* Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn *Short term Asset/Short term debt*	1.4	1.4	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ *Capital Structure Ratio*			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản *(Debt/Total assets ratio)*	0.67	0.67	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu *(Debt/Owner's Equity ratio)*	2.07	2.00	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động *Operation Capability Ratio*			
+ Vòng quay tổng tài sản/ *Total asset turnover:* Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân *Net revenue/Average total assets*	0.09	0.09	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ *Profitability:*			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần *Profit after tax/Net revenue ratio*	0.22	0.20	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu *Profit after tax/Total capital ratio*	0.06	0.05	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản *Profit after tax/Total assets ratio*	0.02	0.02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần *Profit from business activities/Net revenue ratio*	0.28	0.25	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity*

5.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu/ *Shareholders structure*

STT *No.*	Tên tổ chức *Name*	Quốc tịch *Nationality*	Số vốn góp *Contributed capital* (VND)	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ/ *Ratio*
1	Shinhan Securities Co., Ltd.	Hàn Quốc/ *Korean*	1.912.600.000.000	100%

5.2. Tình hình thay đổi vốn điều lệ/ *Change of charter capital*

Ngày/ *Date*	Vốn điều lệ/ *Charter capital* (VND)	Số giấy phép/ *License No.*
04/02/2016	146.000.000.000	123/GP-UBCK
27/12/2017	812.600.000.000	62/GPĐC-UBCK
27/12/2021	1.912.600.000.000	124/GPĐC-UBCK

5.3. Khác/ *Others*

Các chứng quyền có bảo đảm SSV đã phát hành trong năm 2025:

Covered warrants issued by SSV in 2025:

STT *No.*	Mã chứng quyền *CW code*	Chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	Ngày phát hành *Issued date*	Ngày đáo hạn *Maturity date*	Số lượng chào bán *Issued quantity*
1	CVPB2506	VPB	05/02/2025	06/10/2025	6.000.000
2	CSHB2506	SHB	11/06/2025	11/12/2025	2.000.000
3	CSTB2518	STB	11/06/2025	11/12/2025	2.000.000
4	CHPG2521	HPG	11/06/2025	11/12/2025	2.000.000

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Năng lượng và nước/ *Energy and Water*

Với đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, các hoạt động của SSV không gây tác động trực tiếp đến môi trường. Tuy nhiên, chúng tôi luôn cố gắng kiểm soát sử dụng tiết kiệm điện và nước, luôn tuân thủ quy định về phân loại rác thải và xử lý nước thải của Ban Quản lý tòa nhà.

As an enterprise operating in the field of finance and securities, SSV's activities do not have a direct impact on the environment. However, we always try to control and save electricity and water, strictly comply with the regulations on waste classification and wastewater treatment of the Building Management.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

  Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.: None.

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

  The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment: None.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

  Number of employees, average wages of workers:

  Tính đến ngày 31/12/2025, số nhân viên tại Công ty là 141 người với mức lương trung bình là 36,631,356 đồng/người lao động/tháng.

  As of December 31, 2025, the number of employees at the Company is 141 employees; average wages of worker is VND 36,631,356 employee/month.

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

  Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers:

  + Nhân viên làm tại Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ quyền lợi theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

    Employee working at the Company have all right and benefit according law to ensure health, safety and welfare.

  + Ngoài ra, Công ty còn áp dụng nhiều chính sách phúc lợi cho người lao động như: tổ chức sinh nhật, tặng quà cho nhân viên vào các ngày lễ 8/3, 20/10, 19/11, ~~giáng sinh,~~ Tết ~~dương lịch~~), bảo hiểm sức khỏe, chế độ cưới hỏi, thai sản,… Tổng số ngày nghỉ phép là 17 ngày (bao gồm 01 ngày nghỉ sinh nhật). Bên cạnh đó, Công ty cũng có giải thưởng cho nhân viên xuất sắc và các chính sách ưu đãi cho nhân viên.

The Company also has welfare policies for employees such as birthday party and gifts for employees on holidays (8/3, 20/10, New Year), health insurance, wedding, maternity etc., annual leave per year is 17 days (including 01 day off for birthday), reward to the best employees, apply the special policy/ product to employee, etc.

- Hoạt động đào tạo người lao động

Employee training:

Công ty luôn chú trọng phát triển con người thông qua các hoạt động đào tạo và học tập liên tục, nhằm hỗ trợ người lao động nâng cao năng lực, thích ứng với các yêu cầu công việc và phát triển sự nghiệp bền vững.

The Company always prioritizes human development through continuous training and learning activities, aiming to support employees in enhancing their skills, adapting to job requirements, and developing sustainable careers.

+ Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: khoảng 5 giờ/người/năm, áp dụng theo nhóm và vị trí công việc.

Average training hours per year: approximately 5 hours/person/year, applied according to group and job position.

+ Bên cạnh đó, Công ty triển khai các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng, bao gồm kỹ năng nghiệp vụ, công nghệ thông tin, phòng chống rửa tiền… Qua đó, người lao động được tạo điều kiện học hỏi, hoàn thiện chuyên môn và phát huy tối đa tiềm năng của bản thân.

In addition, the Company implements training and skills development programs, including professional skills, information technology, anti-money laundering, etc. Through these programs, employees are given opportunities to learn, improve their expertise, and maximize their potential.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/*Report on responsibility for local community*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Công ty đã triển khai nhiều hoạt động nhằm đóng góp cho cộng đồng, bao gồm tổ chức các chương trình từ thiện, đồng thời tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động hiến máu tình nguyện và các chương trình thiện nguyện do các công ty trong Tập đoàn phát động.

The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service:

- The Company has implemented various initiatives to contribute to the community, including organizing charitable programs, as well as actively participating in voluntary blood donation drives and other charity initiatives launched by affiliated companies within the Group.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Report on green capital market activities under the guidance of the SSC*

Không tham gia thị trường vốn xanh.

Not participating in green capital market.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC/ *REPORTS AND ASSESSMENTS OF THE BOARD OF MANAGEMENT*

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh/ *Assessment of operating results*

1.1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ *Business Result*

ĐVT/*Unit:* VND

Các chỉ tiêu/ *Items*	2025	2024	Tăng/Giảm *Increase/Decrease*	
			Giá trị/ *Value*	% chênh lệch *% variance*
I. Doanh thu hoạt động *Revenue*	667.190.820.700	609.837.896.912	57.352.923.788	9%
II. Chi phí hoạt động *Operating expense*	417.912.859.624	371.531.905.922	46.380.953.702	12%
III. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	1.266.372.363	801.213.010	465.159.353	58%
IV. Chi phí tài chính *Financial expense*	4.492.759.651	619.327.946	3.873.431.705	N/A
VI. Chi phí quản lý *General and administration expense*	80.978.653.637	67.969.025.752	13.009.627.885	19%
VII. Kết quả hoạt động *Operating result*	165.072.920.151	170.518.850.302	(5.445.930.151)	-3%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác *Other income and expense*	(442.317.965)	(1.822.704.122)	1.380.386.157	N/A
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	164.630.602.186	168.696.146.180	(4.065.543.994)	-2%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) *Corporate income tax*	33.269.166.786	33.858.119.110	(588.952.324)	-2%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN *Profit after tax*	**131.361.435.400**	**134.838.027.070**	**(3.476.591.670)**	**-3%**

1.2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được/ *The Company's achievements*

Trong năm qua, Công ty đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên cả phương diện tài chính và vận hành, phản ánh hiệu quả của chiến lược phát triển đã đề ra.

During the year, the Company achieved positive results both financially and operationally, reflecting the effectiveness of its strategic direction.

- **Duy trì tăng trưởng ổn định:** với các chỉ tiêu tài chính chính như doanh thu, lợi nhuận và quy mô tài sản tiếp tục cải thiện.

  Maintained stable growth, *with key financial indicators such as revenue, profit, and total assets showing continuous improvement*

- **Mảng bán lẻ tiếp tục phát triển mạnh**, trở thành trụ cột đóng góp chính vào tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

  The retail segment continued to grow strongly*, becoming the primary contributor to overall revenue and profit.*

- **Triển khai thành công các sản phẩm mới**, đặc biệt là Covered Warrants và nền tảng phái sinh, qua đó mở rộng danh mục sản phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh.

  Successfully launched new products*, particularly Covered Warrants and derivatives, expanding the product portfolio and enhancing competitiveness.*

- **Đẩy mạnh chuyển đổi số**, thông qua việc nâng cấp hệ thống giao dịch, tích hợp các công cụ công nghệ và từng bước áp dụng AI trong vận hành.

  Accelerated digital transformation by upgrading trading systems*, integrating technology tools, and gradually adopting AI in operations.*

- **Mở rộng mạng lưới khách hàng và đối tác**, đặc biệt trong mảng khách hàng tổ chức và hoạt động IB.

  Expanded client and partner networks, particularly in institutional and IB segments.

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

2.1. Tình hình tài sản/ *Assets*

- Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 7.602.372.586.585 đồng, tăng 3% so với năm 2024 do trong năm Công ty đẩy mạnh mảng kinh doanh bán lẻ bằng hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, doanh thu và lợi nhuận trong kỳ theo đó gia tăng. Cơ cấu tài sản chủ yếu tập trung ở tài sản tài chính 98,6% và tài sản cố định chiếm 0,7%, các tài sản khác chỉ chiếm 0.7%.

  Total assets of the company as at December 31, 2025 was VND 7.602.372.586.585, increased 3% compared to 2024 because the company promoted margin activities, profit therefore increased through out the year as a result. The structure of assets mainly remains as financial assets accounted for 98.6%, the fixed assets accounted for 0.7%, other assets only accounted for 0.7%.

- Cơ cấu nguồn vốn gồm vốn chủ sở hữu chiếm 33.38%. Nợ phải trả khác chiếm 66.62%.

  Capital structure includes shareholder's equity which accounted for 33.38% and liabilities accounted for 66.62%.

2.2. Tình hình nợ phải trả/ *Debt payable*

Cuối năm 2025, Công ty có dư nợ vay ngắn hạn: 5.021.878.000.000 đồng.

At the end of 2025, the Company had short-term loans: VND 5.021.878.000.000.

3. <u>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, and management*</u>

Công ty đã thực hiện nhiều cải tiến quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và đảm bảo hoạt động ổn định, tuân thủ.

The Company implemented significant improvements to enhance governance effectiveness and ensure stable and compliant operations.

- **Cấu trúc lại các phòng ban, bộ phận của công ty theo đúng chiến lược của Công ty**:

Restructuring of Company organization according to corporate strategy:

+ Cơ cấu tổ chức mới của công ty được phân tách rõ ràng giữa các Khối Môi giới, Khối Quản trị rủi ro. Việc thiết lập lại cơ cấu tổ chức giúp phân định rõ trách nhiệm của các phòng ban trong nội bộ, nâng cao năng lực kiểm soát và quản trị rủi ro đối với hoạt động của Công ty.

New Organizational Structure: *The company's new organizational framework clearly separates the Brokerage Division and Risk Management Division. This restructuring helps define responsibilities within departments, enhances control capabilities, and strengthens risk management across company activities.*

- Ứng dụng AI trong hoạt động vận hành và hỗ trợ khách hàng giao dịch là xu thế chung của thị trường và SSV không đứng ngoài xu thế này. Tuy nhiên, để đảm bảo toàn bộ dữ liệu của Công ty, Khách hàng được an toàn, đồng thời đáp ứng quy định về Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, Công ty chú trọng vào phát triển hệ thống, xây dựng các lớp bảo vệ và quy trình rõ ràng. Do vậy, sự xuất hiện của Phòng AI & Dữ liệu và Phòng An toàn thông tin là điểm nổi bật trong đợt tái cơ cấu này của Công ty.

Application of AI: *The use of AI in operations and customer transaction support is a market-wide trend, and SSV is aligned with this direction. However, to ensure the safety of company and customer data, while complying with personal data protection laws, the company focuses on system development, building protective layers, and establishing clear processes. Therefore, the establishment of the AI & Data Team and the Information Security Team is a highlight of this restructuring.*

- **Về chính sách:** Công ty thường xuyên rà soát các Chính sách hiện hành, đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn. SSV đặc biệt chú trọng vào:

Policies: *Company regularly reviews existing policies to ensure efficient and safe operations. SSV places particular emphasis on:*

+ **Quản trị rủi ro:** Chính sách quản trị rủi ro của Công ty chia các phòng ban ra thành 3 (ba) lớp bảo vệ, từ đó, quy định rõ ràng nhiệm vụ của từng lớp, đảm bảo không để lọt các rủi ro cần kiểm soát.

Risk Management: *The company's risk management policy divides departments into three layers of defense, with clear responsibilities assigned to each layer, ensuring that no controllable risks are overlooked.*

+ **Con người:** Công ty hiểu rằng, nhân sự là yếu tố quan trọng cốt lõi của doanh nghiệp và nâng cao năng lực của nhân sự là điều cần thiết. Vì vậy, trong năm 2025, Công ty đã xây dựng Chính sách đào tạo đảm bảo tất cả nhân viên của Công ty đều được đào tạo để làm tốt vị trí đang đảm nhận hoặc đảm nhận các vị trí khác khi cần thiết.

Human Resources: *The company recognizes that personnel are the core factor of the business, and enhancing employee capabilities is essential. Thus, in 2025, the company introduced a training policy to ensure that all employees are equipped to perform their current roles effectively or take on other roles when necessary.*

- **Về quản lý:** Đi đôi với việc cấu trúc lại cơ cấu tổ chức là việc bổ nhiệm các chức danh Quản lý khối. Các Quản lý khối chia sẻ với Ban Tổng Giám đốc trong việc chỉ đạo Công việc hàng ngày của Khối. Từ đó, Quản lý Khối sẽ đánh giá nhanh các rủi ro tồn đọng và đưa ra ý kiến cho Ban Tổng Giám đốc tham khảo trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

  Management: *Alongside restructuring, the company appoints Division Managers. These managers share responsibilities with the Board of Management in directing daily operations of their divisions. As a result, Division Managers can quickly assess outstanding risks and provide recommendations to the Board of Management before final decisions are made.*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in future*

Trong giai đoạn tới, Công ty sẽ tiếp tục triển khai chiến lược phát triển toàn diện nhằm củng cố nền tảng hiện tại và tạo tiền đề cho tăng trưởng dài hạn:

In the coming period, the Company will continue executing its comprehensive development strategy to strengthen its current foundation and enable long-term growth:

Định hướng trọng tâm/ *Key Focus Areas*:

- **Tiếp tục đầu tư vào công nghệ và chuyển đổi số**, đặc biệt là phát triển hệ thống giao dịch và ứng dụng AI trong toàn bộ chuỗi giá trị.

  Continue investing in digital transformation, particularly in trading systems and AI applications across the value chain.

- **Nâng cao giá trị khách hàng**, thông qua việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với từng phân khúc và cải thiện trải nghiệm người dùng.

  Enhance customer value by developing tailored products and improving user experience.

- **Mở rộng hoạt động kinh doanh và nguồn thu**, đặc biệt trong các lĩnh vực IB và sản phẩm tài chính mới.

  Expand business activities and revenue streams, particularly in IB and new financial products.

- **Tiếp tục củng cố hệ thống quản trị và quản lý rủi ro,** đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả và tuân thủ.

  Continue strengthening governance and risk management systems to ensure safe, efficient, and compliant operations.

- **Phát triển năng lực nội tại và nguồn nhân lực**, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

  Develop internal capabilities and human resources to build a strong foundation for sustainable long-term growth.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)/ *Explanation from Board of Management for audit opinions (if any)*

Không./ *None.*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/*Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.)*

Công ty luôn kiểm soát việc tiêu thụ năng lượng trong hoạt động vận hành kinh doanh thường ngày, sử dụng tiết kiệm điện và nước. Môi trường văn phòng làm việc được giữ vệ sinh sạch sẽ và quy định về phân loại rác thải và xử lý nước thải của Ban Quản lý tòa nhà được tuân thủ đầy đủ.

The Company consistently monitors energy consumption in its daily business operations, using electricity and water sparingly. The office environment is kept clean, and the building management's regulations on waste sorting and wastewater treatment are fully followed.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/*Assessment concerning the labor issues*

Công ty đã đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định pháp luật, bao gồm tiền lương, phúc lợi và các chế độ bảo hiểm. Môi trường làm việc được duy trì an toàn, chuyên nghiệp, đồng thời các hoạt động đào tạo và gắn kết nội bộ được triển khai nhằm nâng cao năng lực và sự hài lòng của người lao động

Company ensured compliance with labor regulations, including salaries, benefits, and statutory insurance. A safe and professional working environment was maintained, while training and engagement activities were implemented to enhance employee capability and satisfaction.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Assessment concerning the corporate responsibility for the local community*

Công ty đã bắt đầu triển khai các hoạt động hướng đến cộng đồng địa phương, góp phần nâng cao hình ảnh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các chương trình được thực hiện phù hợp với định hướng phát triển bền vững và bước đầu mang lại những tác động tích cực cho cộng đồng.

Company implemented initiatives to support the local community, contributing to its corporate social responsibility and public image. These activities were aligned with the Company's sustainability orientation and have generated initial positive impacts.

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY/ *CORPORATE GOVERNANCE*

1. Hội đồng thành viên/ *Members' Council*

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng thành viên/ *Members and structure of Members' Council*:

STT *No.*	Thành viên HĐTV *MC members*	Chức vụ *Position*	Ngày bổ nhiệm *Date of appointment*	Đại diện phần vốn góp *Representative for contributed capital*
1	Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV *Chairman of Members' Council*	02/06/2020	40%
2	Shin Jonghyuk	Thành viên HĐTV *Member of Members' Council*	10/04/2025	30%
3	Lee Changhwan	Thành viên HĐTV *Member of Members' Council*	04/09/2024	30%

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng thành viên/ *The committees of the Members' Council*:

Trực thuộc Hội đồng thành viên theo cấu trúc quản trị hiện tại của Công ty gồm có:

Under Members' Council according to the company's current governance structure are:

- **Ban Kiểm soát:** Chịu trách nhiệm rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc; Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

  Inspection Committee: *is responsible for reviewing contracts and transactions with affiliated person subject to approval by the Members' Council and Board of Management; Reviewing, inspecting and evaluate the effectiveness of internal control system, internal audit, risk management and early warning of the Company.*

- **Kiểm toán nội bộ:** chịu trách nhiệm rà soát hệ thống vận hành, mọi hoạt động của Công ty, độc lập với Ban Tổng Giám đốc đánh giá tính hiệu quả hoặc khuyến nghị những sửa đổi, bổ sung trong hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận nghiệp vụ trong Công ty.

  Internal Audit: *responsible for reviewing the operatoins system, all activities of the Company, independently of the Board of Management to evaluate the effectiveness or recommend amendments and supplements to the operations of the Board of Management and professional teams/departments in the Company.*

1.3. Hoạt động của Hội đồng thành viên/ *Activities of the Members' Council*:

STT *No.*	Số Nghị quyết /Quyết định *Resolution/ Decision No.*	Ngày *Date*	Nội dung *Content*	Tỷ lệ thông qua *Approval rate*
1	01/2025/ NQ-HĐTV	10/02/ 2025	1. Chấp thuận nội dung Báo cáo Phòng chống rửa tiền Quý 4 năm 2024 của Công ty. *Approve the content of the Quarterly AML Report in Q4.2024 of the Company.* 2. Chấp thuận nội dung Báo cáo tài chính Quý 4.2024. *Approve the content of the Financial Statement in Q4.2024.* 3. Thông qua nội dung Báo cáo Kiểm toán nội bộ đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố năm 2024. *To go through the content of the Internal Audit report on Anti-money laundering activities in 2024.*	100%
2	02/2025/ NQ-HĐTV	26/03/ 2025	1. Thông qua kế hoạch chào bán chứng quyền của Công ty năm 2025 (Kế hoạch năm 2025). *To go through the covered warrants (CW) offering plan of the Company in 2025 (Plan of 2025).* 2. Cho phép áp dụng Điều 6.1 Quy chế làm việc của HĐTV đối với các cuộc họp HĐTV cho từng đợt phát hành chứng quyền nằm trong Kế hoạch năm 2025; hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên của HĐTV tham gia và ký Biên bản họp HĐTV. *To allow for applying Article 6.1 of the Rules of MC for the MC's meeting of each CW issuance under the Plan of 2025; valid when at least 2/3 of MC members participate and sign the Meeting Minute.* 3. HĐTV giao quyền cho BTGĐ để (1) quyết định các thời điểm phát hành chứng quyền trong năm 2025 và (2) quyết định Giá chào bán chứng quyền trong Thông báo phát hành chứng quyền sau khi nhận được Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, trên nguyên tắc phù hợp tình hình thị trường và nhu cầu nhà đầu tư. *The MC authorizes the BOM to (1) decide the issuance times of CWs in 2025, and (2) decide the Offering Price off CWs in the CW Issuance Notice after receiving the Certificate of Offering issued by SSC, on the principle of being consistent with the market and investor demand.* 4. HĐTV ủy quyền cho Tổng Giám đốc hoàn thiện hồ sơ chào bán cho các đợt phát hành chứng quyền năm 2025. *The MC authorizes the General Director to complete the offering documents for CWs issuances in 2025.*	100%

3	03/2025/ NQ-HĐTV	27/03/ 2025	1. Thông qua việc (i) chào bán chứng quyền của Công ty trong năm 2025; (ii) đăng ký lưu ký chứng quyền tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật. *To approve (i) CWs offering in 2025; (ii) registration for CWs depository at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and CWs listing at Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the laws.* 2. Giao và và ủy quyền cho Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc quyết định các vấn đề liên quan đến chào bán chứng quyền. *Delegate and authorize the Chairman of MC cum General Director to make decisions on matters related to CWs offering.* 3. Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc có thể ủy quyền/giao cho Phó Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số công việc nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn việc phê duyệt chi tiết các tài liệu, hồ sơ, thỏa thuận có liên quan đến việc chào bán thành công chứng quyền. *Depending on each specific case, Chairman of MC cum General Director may authorize/delegate the Deputy General Director of the Company to perform some of the above tasks, including but not limited to approving details of documents, dossiers, agreements related to the successful offering of covered warrants.*	100%
4	04/2025/ NQ-HĐTV	10/04/ 2025	Thực hiện thay đổi thành viên HĐTV theo Quyết định số 01/2025/QĐ-CSH của Chủ sở hữu như sau: *To change the member of MC according to Owner's Decision No. 01/2025/QĐ-CSH as follow:* - Miễn nhiệm thành viên HĐTV đối với ông YANG SEUNGWON kể từ ngày 10/04/2025. - To dismiss Mr. YANG SEUNGWON from the MC from 10/04/2025. - Bổ nhiệm thành viên mới của HĐTV kể từ ngày 10/04/2025 đối với người có tên sau: + Họ và tên: SHIN JONGHYUK + Chức vụ: Thành viên HĐTV (đại diện cho 30% vốn chủ sở hữu) + Quốc tịch: Hàn Quốc. *To appoint a new member of MC from 10/04/2025 for the following person:* + *Full name: SHIN JONGHYUK* + *Position: Member of MC (represents 30% charter capital)* + *Nationality: Republic of Korea.*	100%

<table>
<tr><td>5</td><td>07/2025/
NQ-HĐTV</td><td>09/06/
2025</td><td>1. Thông qua việc tham gia đầu tư góp vốn thành lập Quỹ đầu tư Thu nhập Bền vững KIM 1 ("Quỹ thành viên").
To approve the capital contribution to establish the KIM Stability Fixed Income Fund 1 ("Member Fund").
2. Thông qua việc ủy quyền (giao quyền) cho Chủ tịch HĐTV để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc đầu tư tham gia góp vốn nêu trên.
To approve delegating (authorize) the Chairman of MC to decide on all issues related to the mentioned capital contribution activities.
3. Thông qua việc Chủ tịch HĐTV được ủy quyền lại cho Phó Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc được giao.
Approve that Chairman of MC cum General Director may authorize the Deputy General Director of the Company to perform part or all of the assigned work.</td><td>100%</td></tr>
<tr><td>6</td><td>08/2025/
NQ-HĐTV</td><td></td><td>Thực hiện theo Quyết định số 02/2025/QĐ-CSH của Chủ sở hữu ngày 09/09/2025 về việc bổ nhiệm lại người có tên dưới đây tiếp tục giữ các chức vụ tại Công ty kể từ ngày 14/08/2025:
To perform according to the Decision No. 02/2025/QĐ-CSH of the Owner of SSV dated 09/09/2025 regarding reappointing the person named below to continue to hold positions at the Company from the date of 14/08/2025:
<table>
<tr><td>Họ và tên/
Full name:</td><td>Ông/Mr. HAN BOKHEE</td></tr>
<tr><td>Quốc tịch/
Nationality:</td><td>Hàn Quốc/Republic of Korea</td></tr>
<tr><td>Chức vụ hiện tại/ Current position:</td><td>- Chủ tịch Hội đồng thành viên (đại diện cho 40% vốn chủ sở hữu) – Người đại diện theo pháp luật
Chairman of Members' Council (represents 40% Charter capital) – Legal representative
- Tổng Giám đốc/ General Director</td></tr>
<tr><td>Chức vụ bổ nhiệm lại/ Re-appointed position:</td><td>- Chủ tịch Hội đồng thành viên (đại diện cho 40% vốn chủ sở hữu) – Người đại diện theo pháp luật
Chairman of Members' Council (represents 40% Charter capital) – Legal representative
- Tổng Giám đốc/ General Director</td></tr>
<tr><td>Ngày bắt đầu nhiệm kỳ/ Start of term:</td><td>14/08/2025
Nhiệm kỳ: 05 năm/ Period: 05 years.</td></tr>
</table></td><td>100%</td></tr>
</table>

7	09/2025/ NQ-HĐTV		1. Thông qua việc (i) chào bán chứng quyền của Công ty trong năm 2025; (ii) đăng ký lưu ký chứng quyền tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật. *To approve (i) CWs offering in 2025; (ii) registration for CWs depository at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and CWs listing at Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the laws.* 2. Giao và và ủy quyền cho Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc quyết định các vấn đề liên quan đến chào bán chứng quyền. *Delegate and authorize the Chairman of MC cum General Director to make decisions on matters related to CWs offering.* 3. Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc có thể ủy quyền/giao cho Phó Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số công việc nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn việc phê duyệt chi tiết các tài liệu, hồ sơ, thỏa thuận có liên quan đến việc chào bán thành công chứng quyền. *Depending on each specific case, Chairman of MC cum General Director may authorize/delegate the Deputy General Director of the Company to perform some of the above tasks, including but not limited to approving details of documents, dossiers, agreements related to the successful offering of covered warrants.*	100%

2. Ban Kiểm soát/*Inspection Committee*

2.1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát/ *Information about members of Inspection Committee*

STT *No.*	Thành viên Ban Kiểm soát *Inspection Committee Member*	Chức vụ *Position*	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên Ban Kiểm soát *Date of becoming/ceasing to be member of Inspection Committee*	Trình độ chuyên môn *Qualification*
1	Kang Seungho	Trưởng Ban Kiểm soát *Chief of Inspection Committee*	Bổ nhiệm/*Appointed*: 26/01/2024	Thạc sĩ *Master*

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát/*Operations of Inspection Committee*

- Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc.

  Inspection Committee is directly under the Members' Council, reviews contracts and transactions with affiliated person subject to approval by the Member's Council and Board of Management.

- Đánh giá kế hoạch và báo cáo hoạt động hàng năm của Phòng Kiểm soát Báo cáo Tài chính.

  Review yearly plan and yearly activities report of the Internal Control Financial Reporting.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

  Review, inspect and evaluate the effectiveness of internal control system, internal audit, risk management and early warning of the Company.

- Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của HĐTV.

  Inspect accounting books, accounting records, other documents of the Company, the Company's administration where necessary or under resolutions of Members' Council.

- Kiến nghị Hội đồng thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

  Proposes changes or improvements to the Company's organizational structure and administration to the Members' Council or Board of Management.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc/ *Transactions, remunerations and benefits of the Members' Council and the Board of Management*

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích trong năm 2024/ *Salary, rewards, remuneration and benefits in 2024*

- Hội đồng thành viên: Không nhận thù lao.

  Members' Council: No remuneration and benefits.

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

  Income of Board of Management:

Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐTV *General Director cum Chairman of MC*	5,862,181,138 VND
Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐTV *Deputy General Director cum Member of MC*	6,164,399,777 VND

3.2. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*

Stt *No.*	Tên tổ chức/cá nhân *Name of organization /individual*	Mối quan hệ liên quan với công ty *Relationship with the Company*	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp *NSH No.* * date of issue, place of issue*	Thời điểm giao dịch với công ty *Time of transactions with the Company*	Số Nghị quyết/ Quyết định của HĐTV thông qua *No. of Resolution or Decision approved by MC*	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch *Content, quantity, total value*
1	Shinhan Securities Co., Ltd.	Chủ sở hữu *Owner*	116-81-36684 do Phòng thuế Yeongdeungpo cấp/ *issued by Yeongdeungpo Tax Division*	07/02/2024	/	Các giao dịch thường xuyên được nêu trong Báo cáo tài chính năm 2025 *Regular transactions reported in 2025 Financial Statement*

3.3. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty/ *Assessing the implementation of regulations on corporate governance*

Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên, nhân danh Chủ sở hữu, để ra quyết định và thực hiện các quyền của Chủ sở hữu theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Mọi hoạt động trọng yếu của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên đều được báo cáo đầy đủ và kịp thời với Chủ sở hữu.

The Owner assigns the Members' Council, for and on behalf of the Owner, to make decisions and exercise the Owner's rights according to law and Company's Charter. All key activities of the Company under the decision-making authority of the Members' Council are fully and promptly reported to the Owner.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL STATEMENTS*

1. Ý kiến kiểm toán/ *Auditor's opinions*

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Chi nhánh Công ty TNHH KPMG.

  Independent audited unit: KPMG Limited Branch.

- Ý kiến kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2025: Chấp nhận toàn phần.

  Auditor's opinion on Financial Statement year 2025: Unqualified opinion.

2. <u>Báo cáo tài chính được kiểm toán/ *Audited financial statements*</u>

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Audited annual financial statements in year 2025 includes: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation.

Chi tiết đính kèm theo Báo cáo thường niên.

Details as attached file.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOKHEE
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Chairman of Members' Council

KPMG

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd

Financial Statements
for the year ended 31 December 2025

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Corporate Information

Establishment and Operation Licence No.	123/GP-UBCK	4 February 2016
	The Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is by Establishment and Operation License No. 62/GPDC-UBCK dated 13 August 2024. The Establishment and Operation Licence and its updates were issued by the State Securities Commission of Vietnam.	
Enterprise Registration Certificate No.	0305374994	4 February 2016
	The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0305374994 dated 11 March 2025. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (formerly known as Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City).	
Members' Council	Mr. Han BokHee Mr. Lee ChangHwan Mr. Shin Jonghyuk	Chairman Member Member
Board of Management	Mr. Han BokHee Mr. Yang SeungWon	General Director Deputy General Director
Legal representative	Mr. Han Bok Hee	Chairman
Head Office	Floor 18, B Tower, Commercial and Service Complex with high-rise housing at lot 1-13 in Functional Area No.1 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward Ho Chi Minh City Vietnam	
Hanoi Branch	Floor 2, LeadVisors Place Tower 41A Ly Thai To Street Hoan Kiem Ward, Hanoi Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Branch Vietnam	

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("the Company") presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the financial statements set out on pages 5 to 54 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular 210, Circular 334 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

S.G.P: 82-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Mr. Han BokHee
General Director

Ho Chi Minh City, 6 March 2026

KPMG Limited Branch
No. 115 Nguyen Hue Street,
Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Investor
Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd

We have audited the accompanying financial statements of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("the Company"), which comprise the statement of financial position as at 31 December 2025, the statements of income and cash flows and changes in equity for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 54.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd as at 31 December 2025 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited Branch
Vietnam
Audit Report No.: 25-01-00380-26-1

Pham Thi Hoang Anh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3434-2022-007-1
Deputy General Director

Pham Huy Cuong
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2675-2024-007-1

Ho Chi Minh City, 6 March 2026

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of financial position as at 31 December 2025

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	ITEMS	Code	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	ASSETS				
A	CURRENT ASSETS (**100 = 110 + 130**)	**100**		**6,849,653,910,054**	**6,974,004,039,648**
I	**Financial assets**	**110**		**6,842,282,864,957**	**6,968,116,623,917**
1	Cash and cash equivalents	111	5	313,323,206,486	505,187,855,378
1.1	*Cash*	*111.1*		*313,323,206,486*	*255,187,855,378*
1.2	*Cash equivalents*	*111.2*		-	*250,000,000,000*
2	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	6(a)	370,597,838,000	293,947,693,700
3	Held-to-maturity investments	113	6(b)	1,808,932,590,318	2,304,833,174,997
4	Loans receivable	114	6(c)	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019
7	Receivables	117		107,292,498,611	97,677,599,361
7.1	*Receivables from sales of financial assets*	*117.1*		-	*18,402,000*
7.2	*Dividend and interest receivables from financial assets*	*117.2*	*7*	*107,292,498,611*	*97,659,197,361*
8	Prepayments to suppliers	118		1,518,700,617	958,823,182
9	Receivables from services rendered	119		979,649,985	1,018,519,431
12	Other receivables	122		466,148,226	496,238,849
II	**Other current assets**	**130**		**7,371,045,097**	**5,887,415,731**
2	Office tools and supplies	132		350,005,000	256,090,000
3	Short-term prepaid expenses	133	8(a)	6,657,972,097	5,271,407,731
4	Short-term deposits	134	13(a)	363,068,000	359,918,000
B	**LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**752,718,676,531**	**408,831,323,667**
I	**Non-current financial assets**	**210**		**670,836,629,821**	**328,160,443,113**
2	Investments	212		671,860,443,113	328,160,443,113
2.1	*Held-to-maturity investments*	*212.1*	*6(b)*	*626,700,000,000*	*283,000,000,000*
2.4	*Investments in other entities*	*212.4*	*9*	*45,160,443,113*	*45,160,443,113*
3	Allowance for diminution in the value of non-current financial assets	213	9	(1,023,813,292)	-
II	**Fixed assets**	**220**		**52,198,994,842**	**54,955,036,820**
1	Tangible fixed assets	221	10	19,235,757,614	19,247,683,233
	Cost	*222*		*52,088,412,003*	48,198,185,403
	Accumulated depreciation	*223a*		*(32,852,654,389)*	*(28,950,502,170)*
3	Intangible fixed assets	227	11	32,963,237,228	35,707,353,587
	Cost	*228*		*54,652,765,488*	51,386,433,488
	Accumulated amortisation	*229a*		*(21,689,528,260)*	*(15,679,079,901)*
IV	**Construction in progress**	**240**	**12**	**3,192,210,000**	**4,303,542,000**
V	**Other long-term assets**	**250**		**26,490,841,868**	**21,412,301,734**
1	Long-term deposits	251	13(b)	11,726,307,590	5,312,327,606
2	Long-term prepaid expenses	252	8(b)	6,500,627,862	10,336,067,712
4	Deposits at Payment Support Fund	254	14	8,263,906,416	5,763,906,416
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**7,602,372,586,585**	**7,382,835,363,315**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C	**LIABILITIES (300 = 310)**	**300**		**5,064,886,509,804**	**4,976,710,721,934**
I	**Current liabilities**	**310**		**5,064,886,509,804**	**4,976,710,721,934**
1	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		5,021,878,000,000	4,928,259,562,447
1.1	*Short-term borrowings*	*312*	*15*	*5,021,878,000,000*	*4,928,259,562,447*
6	Accounts payable for securities trading activities	318	16	1,770,323,940	1,358,580,796
8	Accounts payable to suppliers	320	17	3,467,377,586	6,932,719,156
10	Taxes and other payable to State Treasury	322	18	14,010,484,737	7,424,448,737
13	Accrued expenses	325	19	22,708,894,623	32,395,604,925
17	Other payables	329		1,051,428,918	339,805,873
D	**EQUITY (400 = 410)**	**400**		**2,537,486,076,781**	**2,406,124,641,381**
I	**Owner's equity**	**410**		**2,537,486,076,781**	**2,406,124,641,381**
1	Contributed capital	411	20	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
1.1	*Contributed capital*	*411.1*		*1,912,600,000,000*	*1,912,600,000,000*
4	Reserve to supplement charter capital	414		7,589,402,954	7,589,402,954
5	Financial reserve	415		7,589,402,954	7,589,402,954
7	Retained profits	417		609,707,270,873	478,345,835,473
7.1	*Realised profit*	*417.1*		*610,474,701,367*	*478,489,009,339*
7.2	*Unrealised loss*	*417.2*		*(767,430,494)*	*(143,173,866)*
	TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**7,602,372,586,585**	**7,382,835,363,315**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

OFF - STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

	Items	Code	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A.	**ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS**			
5	Foreign currencies (USD)	005	205	200
8	Listed/registered financial assets at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	387,762,600,000	300,136,200,000
9	Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009	-	100,000
10	The Company's financial assets in transit	010	-	25,288,000
12	The Company's financial assets which have not been deposited at VSDC	012	320,000,000,000	90,000,000,000
13	Financial assets entitled to rights	013	-	179,030,000
B.	**ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS**			
1	Investors'/customers' listed/registered financial assets at VSDC	021	7,390,796,950,000	7,561,996,260,000
a	*Freely traded financial assets*	*021.1*	*6,265,941,910,000*	*6,724,377,530,000*
c	*Pledged financial assets*	*021.3*	*1,054,592,700,000*	*757,104,700,000*
d	*Blocked financial assets*	*021.4*	-	*16,400,000,000*
e	*Financial assets awaiting settlement*	*021.5*	*70,262,340,000*	*64,114,030,000*
2	Investors'/customers' financial assets custodied at VSDC but not yet traded	022	268,256,290,000	250,726,640,000
a	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*	*022.1*	*18,176,290,000*	*706,640,000*
b	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*	*022.2*	*250,080,000,000*	*250,020,000,000*
3	Investors'/customers' financial assets in transit	023	102,843,770,160	137,141,728,970
7	Customers' deposits	026	158,737,584,311	248,411,811,845
7.1	Customers' cash deposits managed by the Company for securities transactions	027	149,454,009,863	242,893,244,741
7.2	Customers' deposits for securities trading activities managed by the Company	028	4,865,165,605	4,136,081,957
7.3	Customers' cash deposits for clearing and settlement of securities transactions	029	1,435,185,615	1,267,819,992
a	*Domestic customers' cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*029.1*	*35,435,611*	*6,213,067*
b	*Foreign customers' cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*029.2*	*1,399,750,004*	*1,261,606,925*
7.4	Deposits of securities issuers	030	2,983,223,228	114,665,155

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

Items	Code	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
8 Payables to customers for cash deposits managed by the Company for securities transactions	031	155,757,612,311	248,306,511,845
8.1 Payables to domestic customers for cash deposits managed by the Company for securities transactions	031.1	149,089,384,403	241,670,421,218
8.2 Payables to foreign customers for cash deposits managed by the Company for securities transactions	031.2	6,668,227,908	6,636,090,627
9 Payable to the securities issuers	032	2,979,972,000	105,300,000

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B02 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	Note	2025 VND	2024 VND
I	**OPERATING INCOME**				
1.1	Gains from financial assets at FVTPL	01		46,309,694,448	21,933,380,848
a	*Gains from sales of financial assets at FVTPL*	*01.1*	*21(a)*	*34,452,693,756*	*2,889,288,050*
b	*Unrealised gains from revaluation of financial assets at FVTPL*	*01.2*	*21(b)*	*(523,902,124)*	*511,095,770*
c	*Dividend and interest income from financial assets at FVTPL*	*01.3*		*12,380,902,816*	*18,532,997,028*
1.2	Interest income from held-to-maturity investments	02		159,106,357,019	154,696,763,744
1.3	Income from loans and receivables	03		381,626,203,530	350,288,703,220
1.6	Revenue from securities brokerage	06		61,327,218,318	62,855,821,954
1.7	Revenue from underwriting and issuance agency services	07		12,270,454,545	5,920,000,000
1.9	Revenue from securities custody services	09		2,453,721,682	2,395,738,297
1.10	Revenue from financial consulting services	10		3,454,545,455	11,200,635,455
1.11	Other operating income	11		642,625,703	546,853,394
	Total operating income	**20**		**667,190,820,700**	**609,837,896,912**
II	**OPERATING EXPENSES**				
2.1	Losses from financial assets at FVTPL	21		31,388,994,108	5,459,621,973
a	*Losses from sales of financial assets at FVTPL*	*21.1*	*21(a)*	*31,475,977,868*	*3,700,555,045*
b	*Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL*	*21.2*	*21(b)*	*(584,595,316)*	*606,544,989*
c	*Trading costs from sales of financial assets at FVTPL*	*21.3*		*497,611,556*	*1,152,521,939*
2.4	Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs	24	22	235,053,235,604	210,503,847,015
2.6	Expenses for securities trading and investments	26		347,559,473	1,152,197,202
2.7	Expenses for securities brokerage service	27	23	129,528,635,020	137,963,282,391
2.8	Expenses for underwriting and issuance agency services	28	23	9,610,721,953	4,731,170,467
2.10	Expenses for securities custody services	30	23	2,694,236,425	2,586,603,618
2.11	Expenses for financial consulting services	31	23	9,289,477,041	9,135,183,256
	Total operating expenses	**40**		**417,912,859,624**	**371,531,905,922**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B02 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	Note	2025 VND	2024 VND
III	**FINANCIAL INCOME**				
3.1	Realised and unrealised foreign exchange gains	41		6,675,010	14,555,735
3.2	Dividend and interest income from demand deposits	42		1,259,697,353	786,657,275
	Total financial income	**50**		**1,266,372,363**	**801,213,010**
IV	**FINANCIAL EXPENSES**				
4.1	Realised and unrealised foreign exchange losses	51		3,468,946,359	619,327,946
4.4	Allowance expense for diminution in the value of non-current financial assets	54		1,023,813,292	-
	Total financial expenses	**60**		**4,492,759,651**	**619,327,946**
VI	**GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**	**62**	**24**	**80,978,653,637**	**67,969,025,752**
VII	**RESULTS FROM OPERATING ACTIVITIES (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)**	**70**		**165,072,920,151**	**170,518,850,302**
VIII	**OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES**				
8.1	Other income	71		6,314,274	72,288,079
8.2	Other expenses	72		448,632,239	1,894,992,201
	Results from other activities (80 = 71 – 72)	**80**		**(442,317,965)**	**(1,822,704,122)**
IX	**ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80)**	**90**		**164,630,602,186**	**168,696,146,180**
9.1	Realised profit before tax	91		165,254,858,814	168,926,428,809
9.2	Unrealised loss before tax	92		(624,256,628)	(230,282,629)
X	**INCOME TAX EXPENSE**	**100**		**33,269,166,786**	**33,858,119,110**
10.1	Income tax expense - current	100.1	25	**33,269,166,786**	33,858,119,110
XI	**NET PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)**	**200**		**131,361,435,400**	**134,838,027,070**

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	2025 VND	2024 VND
I	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1	**Profit before tax**	**01**	**164,630,602,186**	**168,696,146,180**
2	**Adjustments for**	**02**	**(147,142,547,380)**	**(146,744,488,738)**
	Depreciation and amortisation	03	9,912,600,578	9,285,679,597
	Allowance	04	1,023,813,292	-
	Unrealised foreign exchange losses/(gains)	05	685,297,100	(179,376,266)
	Interest expenses	06	235,053,235,604	210,503,847,015
	Losses from investment activities	07	189,612,392	2,467,061,164
	Accrued interest income	08	(394,007,106,346)	(368,821,700,248)
3	**Changes in non-monetary expenses**	**10**	**(584,595,316)**	**606,544,989**
	Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL	11	(584,595,316)	606,544,989
4	**Changes in non-monetary income**	**18**	**523,902,124**	**(511,095,770)**
	Unrealised gains from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrants payables	19	523,902,124	(511,095,770)
5	**Changes in working capital**	**30**	**(297,537,721,459)**	**(567,913,698,857)**
	Increase in financial assets at FVTPL	31	(76,589,451,108)	(85,909,226,199)
	Decrease in held-to-maturity investments	32	152,200,584,679	74,120,288,544
	Increase in loans receivable	33	(475,175,513,695)	(666,150,177,411)
	Decrease/(increase) in receivables from sales of financial assets	35	18,402,000	(18,402,000)
	Decrease in dividend and interest receivable from financial assets	36	384,373,805,096	379,970,431,033
	Decrease/(increase) in receivables for services provided	37	38,869,446	(99,694,655)
	Decrease/(increase) in other receivables	39	30,090,623	(381,183,383)
	Increase in other assets	40	(2,593,915,000)	(2,687,596,000)
	(Decrease)/increase in accrued expenses	41	(5,562,648,944)	2,403,811,221
	Decrease/(increase) in prepaid expenses	42	2,448,875,484	(6,375,950,776)
	Corporate income tax paid	43	(28,475,661,835)	(37,459,007,840)
	Interest paid	44	(239,967,112,079)	(226,354,391,238)
	(Decrease)/increase in accounts payable	45	(4,025,219,005)	4,749,565,192
	Increase/(decrease) in taxes and other payable to State Treasury	47	1,792,531,049	(1,166,069,461)
	Increase in other payables	50	365,771,814	594,087,002
	Other receipts from operating activities	51	81,000,000	1,736,297,120
	Other payments for operating activities	52	(6,498,129,984)	(4,886,480,006)
	Net cash flows from operating activities (60 = 01 + 02 + 10 + 18 + 30)	**60**	**(280,110,359,845)**	**(545,866,592,196)**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Code	2025 VND	2024 VND
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	61	(6,045,226,600)	(13,611,923,810)
Proceeds from disposals of fixed assets	62	-	68,363,636
Net cash flows from investing activities (70 = 61 + 62)	**70**	**(6,045,226,600)**	**(13,543,560,174)**
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from short-term borrowings	73	14,542,231,960,367	14,617,516,734,979
Payments to settle loan principals	74	(14,447,941,022,814)	(14,024,287,682,512)
Net cash flows from financing activities (80 = 73 + 74)	**80**	**94,290,937,553**	**593,229,052,467**
Net cash flows during the year (90 = 60 + 70 + 80)	**90**	**(191,864,648,892)**	**33,818,900,097**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**101**	**505,187,855,378**	**471,368,955,281**
▪ *Cash*	*101.1*	*255,187,855,378*	*471,368,955,281*
▪ *Cash equivalents*	*101.2*	*250,000,000,000*	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (Note 5)	**103**	**313,323,206,486**	**505,187,855,378**
▪ *Cash*	*103.1*	*313,323,206,486*	*255,187,855,378*
▪ *Cash equivalents*	*103.2*	-	*250,000,000,000*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

CASH FLOWS OF CUSTOMERS FROM BROKERAGE AND ENTRUSTMENT ACTIVITIES

Items	Code	2025 VND	2024 VND
Cash flows of customers from brokerage and entrustment activities			
Proceeds from sales of securities brokered by the Company	01	65,182,083,807,028	58,139,283,735,864
Payments for purchases of securities brokered by the Company	02	(65,275,523,041,906)	(57,947,723,882,668)
Deposits received to settle securities transactions of customers	07	45,854,343,111,932	43,082,607,472,847
Payments to settle securities transactions of customers	08	(45,853,446,662,661)	(43,080,803,152,822)
Proceeds from securities issuers	14	337,417,451,360	676,373,544,167
Payments to securities issuers	15	(334,548,893,287)	(676,279,147,945)
Net cash flows during the year	**20**	**(89,674,227,534)**	**193,458,569,443**
Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**	**248,411,811,845**	**54,953,242,402**
Cash in banks at the beginning of the year	31	248,411,811,845	54,953,242,402
▪ *Cash deposits for securities transactions of customers managed by the Company*	*32*	*242,893,244,741*	51,333,391,545
▪ *Cash deposits for securities transactions for customers*	*33*	*4,136,081,957*	*3,592,518,345*
▪ *Cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*34*	*1,267,819,992*	*7,063,579*
▪ *Deposits from securities issuers*	*35*	*114,665,155*	*20,268,933*
Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	**40**	**158,737,584,311**	**248,411,811,845**
Cash in banks at the end of the year	41	158,737,584,311	248,411,811,845
▪ *Cash deposits for securities transactions of customers managed by the Company*	*42*	*149,454,009,863*	*242,893,244,741*
▪ *Cash deposits for securities transactions for customers*	*43*	*4,865,165,605*	*4,136,081,957*
▪ *Cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*44*	*1,435,185,615*	*1,267,819,992*
▪ *Deposits from securities issuers*	*45*	*2,983,223,228*	*114,665,155*

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of changes in equity for the year ended 31 December 2025

Form B04 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Balance as at		Movements during the year ended				Balance as at	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	31/12/2025
	VND	VND	Increase VND	(Decrease) VND	Increase VND	(Decrease) VND	VND	VND
Contributed capital	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000	-	-	-	-	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
Reserve to supplement charter capital	7,589,402,954	7,589,402,954	-	-	-	-	7,589,402,954	7,589,402,954
Financial reserve	7,589,402,954	7,589,402,954	-	-	-	-	7,589,402,954	7,589,402,954
Retained profits	343,507,808,403	478,345,835,473	135,068,309,699	(230,282,629)	131,985,692,028	(624,256,628)	478,345,835,473	609,707,270,873
In which:								
Realised profit	*343,420,699,640*	*478,489,009,339*	*135,068,309,699*	-	*131,985,692,028*	-	*478,489,009,339*	*610,474,701,367*
Unrealised profit/(loss)	*87,108,763*	*(143,173,866)*	-	*(230,282,629)*	-	*(624,256,628)*	*(143,173,866)*	*(767,430,494)*
Total	**2,271,286,614,311**	**2,406,124,641,381**	**135,068,309,699**	**(230,282,629)**	**131,985,692,028**	**(624,256,628)**	**2,406,124,641,381**	**2,537,486,076,781**

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Establishment

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("the Company") is a one-member limited liability company established in Vietnam under Establishment and Operation Licence No. 123/GP-UBCK dated 4 February 2016 issued by the State Securities Commission of Vietnam. The Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which was by Establishment and Operation Licence No. 62/GPDC-UBCK dated 13 August 2024 issued by the State Securities Commission of Vietnam.

(b) Charter capital

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company's charter capital was VND1,912,600,000,000.

(c) Principal activities

The principal activities of the Company are to carry out securities brokerage, margin loans, proprietary securities trading, securities investment consulting service, financial consulting services, underwriting, securities custodian services (including services related to derivatives securities trading).

(d) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(e) Number of employees

As at 31 December 2025, the Company had 138 employees (31/12/2024: 102 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to the financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows and financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL") measured at fair value as described in Note 3(d) and available-for-sale ("AFS") financial assets measured at fair value as described in Note 3(f), are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rates respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions at the end of the annual accounting period.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in banks and cash deposits for securities transactions clearing and settlement of the Company. Cash deposits for securities transactions, securities transactions clearing and settlement of the customers are separated from the Company's accounts.

Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Financial assets and financial liabilities

(i) Recognition

Financial assets and financial liabilities are recognised in statement of financial position when the Company becomes a party to the contractual provisions of the financial assets and financial liabilities.

(ii) Classification and measurement

Financial assets

- Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"): see Note 3(d);
- Held-to-maturity investments: see Note 3(e);
- Available-for-sale ("AFS") financial assets: see Note 3(f); and
- Loans receivable and accounts receivable: see Note 3(h) and Note 3(i).

Financial liabilities

Except for the covered warrants payables which are measured at FVTPL as described in Note 3(j), the Company classifies all of its financial liabilities as financial liabilities at amortised cost.

(iii) Derecognition

The Company derecognises a financial asset when the contractual rights to the cash flows from the financial asset expire, or when it transfers the rights to receive the contractual cash flows in a transaction in which substantially all of the risks and rewards of ownership of the financial asset are transferred or in which the Company neither transfers nor retains substantially all of the risks and rewards of ownership and it does not retain control of the financial asset.

The Company derecognises a financial liability when its contractual obligations are discharged, cancelled or expired.

(iv) Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amount presented in the statement of financial position when and only when the Company has a legal right to set off the amounts and it intends either to settle them on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

(d) Financial assets at FVTPL

A financial asset at fair value through profit and loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Company's Management as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
  - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Company as at fair value through profit or loss.

Financial assets at FVTPL are initially recognised at cost which includes the purchase price. Subsequent to initial recognition they are measured at market price or fair value (when market price is not available) with changes in market price or fair value being recognised in profit or loss in the statement of income.

For listed securities, the market prices are the closing prices of securities from the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange at the latest trading date until the end of the annual accounting period.

For securities registered for trading in Unlisted Public Company Market ("UPCOM"), the market prices are the closing prices of securities from UPCOM at the latest trading date until the end of the annual accounting period.

For unlisted securities and not yet registered for trading, the market price is the average price of the transaction prices at the latest trading date until the end of the annual accounting period but within one month from the end of the annual accounting period provided by three securities companies which are not related to the Company. In case there are no transaction prices within this period, no allowance is required.

For delisted securities and securities for which trading has been suspended or cancelled from the sixth day onward, the fair value is the book value at the latest statement of financial position date.

Equity instruments at FVTPL are stated at cost if there are no market prices and their fair values cannot be determined reliably.

(e) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Company on initial recognition designates as at FVTPL;
- those that the Company on initial recognition designates as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivable.

Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks and corporate bonds which are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Available-for-sale financial assets

AFS financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- Loans and receivables;
- Held-to-maturity investments; or
- Financial assets at fair value through profit or loss.

AFS financial assets include investments in other entities. AFS financial assets are measured initially at purchase prices plus transaction costs which are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Subsequent to the initial recognition, AFS financial assets are measured at fair value. If there are no market prices or their fair values cannot be determined reliably, the AFS financial assets are stated at cost. Revaluation differences of AFS financial assets compared to the prior period are recorded in "Gains/losses from revaluation of available-for-sale financial assets" under "Other comprehensive income" in the statement of income and "Fair value reserve" in the statement of financial position.

At the end of the annual accounting period, the Company also assesses whether there is any objective evidence that available-for-sale financial assets are impaired. Increases or decreases of the allowance balance are recorded in the statement of income under item "Allowance for financial assets, losses on bad debts, impairment losses of financial assets and interest expenses of the borrowings financing for lending activities".

(g) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in the value of non-current financial assets.

An allowance is made for diminution in the value of non-current financial assets if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(h) Loans receivable

Loans receivable are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market.

Loan receivable comprises margin loans and advances to customers for proceeds from selling securities and are stated at cost less allowance for doubtful debt. Allowance for doubtful debts is determined based on the difference between the market price or fair value of collateral assets and the gross carrying amount of underlying loans receivable at the end of the annual accounting period.

(i) Accounts receivable

Receivables from sales of financial assets and services rendered and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance for doubtful debts based on overdue status is made by reference to overdue status as follows:

Overdue status	*Allowance rate*
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and over	100%

For overdue debts, the Company's Management also assesses the expected recovery of the debts in determining the allowance.

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Company's Management after giving consideration to the recovery of these debts.

(j) Covered warrants

Covered warrants are secured securities issued by securities companies which gives its holder the right to buy (call warrant) or sell (put warrant) underlying securities to issuing organisations at a predetermined price, at or sooner a predetermined time, or receive the difference between the exercise price and the underlying securities price at the time of execution. The securities companies issuing covered warrants are required to deposit cash and financial assets, or obtain bank guarantees to secure their obligations to warrant holders.

The Company accounts for covered warrants according to Circular No. 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 issued by the Ministry of Finance providing guidance on accounting for covered warrants of securities companies being issuers, details as follows:

- When issuing covered warrants to investors, the Company recognised an increase in covered warrants payables at issuance price and monitored the number of authorised covered warrants in off-statement of financial position.
- Covered warrants payables are initially recognised at issuance price and subsequently remeasured at fair value. Changes in fair value of covered warrants payable are recognised as income or expense in the statement of income.
- Expenses on issuance of covered warrants are recognised in losses from sales of financial assets at FVTPL in the statement of income.
- Gains/(losses) upon maturity of the covered warrant issued and gains/(losses) from the repurchase of covered warrant issued are recognised in gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL in the statement of income.

(k) Currency foward contracts

The Company hedges foreign exchange currency risk derived from loans denominated in foreign currencies by entering currency forward contracts with commercial banks. Differences between the currency amounts which are committed to buy/sell at the contractual exchange rate and the buy/sell committed currency amounts translated at the spot exchange rate at the effective dates of the currency forward contracts are amortised to the statement of income on a straight-line basis over the terms of the contracts.

(l) Tangible fixed assets

Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings	8 years
▪ Machinery and equipment	8 years
▪ Management tools	3 - 8 years
▪ Leasehold improvements	3 - 8 years

(m) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises the value of the right as stated in its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with indefinite term are not amortised.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 to 8 years.

(n) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of software which have not been fully installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of installation.

(o) Long-term prepaid expenses

(i) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(ii) Office renovations

Office renovations are recorded at cost and amortised on a straight-line basis over 3 years.

(p) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(q) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(r) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised as expense/income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences asset can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

On 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a Resolution No. 107/2023/NQ-QH15 to introduce Income Inclusion Rule ("IIR") and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT"), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate. In absence of guidance in Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System, the Company has determined that the global minimum top-up tax, which is required to pay under Pillar Two legislation, is an income tax in the scope of VAS 17 – *Income taxes* and has adopted the accounting policy to not apply deferred tax accounting for the impacts of the top-up tax arising from IIR and QDMTT and accounts for it as a current tax when it is incurred.

(s) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(t) Statutory reserves

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC ("Circular 114") to abolish Circular No. 146/2014/TT-BTC ("Circular 146") dated 6 October 2014 issued by the Ministry of Finance to provide guidance on the financial regime for securities companies, fund management companies. Circular 114 is effective from 1 February 2022. Consequently, the Company has ceased to allocate realised profit to statutory reserves since 2022. According to Circular 114:

- The balance of reserve to supplement charter capital that has been provided for under Circular 146 will be used to supplement charter capital as promulgated under Securities Law No. 54/2019/QH14 and other legal regulations.
- The balance of financial reserve which has been provided for under Circular 146 can be used to supplement to charter capital or distributed in accordance with the Members' Council Resolution as promulgated under Securities Law No. 54/2019/QH14 and other legal regulations.

As of the date of issuance of these financial statements, the Company has not made any decision in relation to the outstanding balance of reverse to supplement charter capital and financial reserve.

(u) Revenue and other income

(i) Gains from sales of financial assets

Gains from sales of financial assets are recognised in the statement of income upon receipt of the order matching reports of securities transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

(ii) Dividend and interest income from financial assets

Dividend income is recognised in the statement of income when the Company's right to receive dividends is established. Share dividends are not recognised as income.

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate. Interest income also includes amortisation of discounts, interest received in advance or differences between the purchase price and par value at maturity date.

(iii) Revenue from securities brokerage services

Revenue from securities brokerage activities is recognised in the statement of income when the securities transactions of the customer have been processed.

(iv) Revenue from securities custody services

Revenue from securities custody activities is recognised in the statement of income when the service is rendered.

(v) Revenue from underwriting and issuance agency services

Revenue from underwriting and issuance agency services represents fees, commissions, and discounts on securities purchase. This revenue is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the services. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(vi) Revenue from securities investment advisory and financial advisory services

Revenue from securities investment advisory and financial advisory activities is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(v) Interest expense

Interest expense is recognised as an expense in the statement of income on accrual basis.

(w) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

(x) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the investor, its ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(y) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operations or cash flows for the prior year.

(z) Nil balances

Items or balances required by Circular 334 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balances.

4. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Company has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk.

This note presents information about the Company's exposure to each of the above risks, the Company's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Members' Council oversees how the Board of Management monitors compliance with the Company's risk management policies and procedures and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Company.

(ii) Risk management framework

The Board of Management has overall responsibility for the establishment and oversight of the Company's risk management framework. The Board of Management has established the Risk Management Committee ("RMC"), which is responsible for developing and monitoring the Company's risk management policies. The RMC reports regularly to the Board of Management on its activities.

The Company's risk management policies are established to identify and analyse the risks faced by the Company, to set appropriate risk limits and controls, and to monitor risks and adherence to limits. Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions and the Company's activities. The Company, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment in which all employees understand their roles and obligations.

The Inspection Committee is assisted in its oversight role by Internal Audit. Internal Audit undertakes both regular and ad-hoc reviews of risk management controls and procedures, the results of which are reported to the Inspection Committee.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations.

To manage the level of credit risk, the Company attempts to deal with counterparties of good credit standing, and when appropriate, obtains collaterals. The management has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for credit worthiness before the standard terms and conditions are offered.

Concentration level of credit risk that arises from groups of counterparties when they have similar economic characteristics that would cause their ability to meet contractual obligations to be similarly affected by changes in economic or other conditions. The major concentration level of credit risk arises from type of customer in relation to the Company's advances to customers for the proceeds from selling securities and margin loans.

Collaterals

The amount and type of collateral required depend on an assessment of the credit risk of the counterparty. Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters. The main types of collateral obtained are listed securities and cash deposited at the Company. The Board of Management monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Exposure to credit risk

Not considering collaterals, the Company's maximum exposure to credit risk at the end of the annual accounting period was as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash in banks and cash equivalents (i)	313,323,206,486	505,187,855,378
Financial assets at FVTPL – certificates of deposit (ii)	370,000,000,000	278,000,000,000
Held-to-maturity investments – short-term deposits (i)	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997
Held-to-maturity investments – corporate bonds (ii)	707,700,000,000	383,000,000,000
Loans receivable (iii)	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019
Receivables (iii)	107,292,498,611	97,677,599,361
Receivables from services rendered (iii)	979,649,985	1,018,519,431
Other receivables (iii)	466,148,226	496,238,849
Deposits at Payment Support Fund (iii)	8,263,906,416	5,763,906,416
Other deposits (iii)	12,089,375,590	5,672,245,606
	7,487,219,608,346	7,245,646,259,057

(i) Cash in banks and short-term deposits at banks

Cash in banks and short-term deposits at banks of the Company are mainly held with well-known financial institutions. The Board of Management does not foresee any significant credit risk from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company.

(ii) Certificates of deposit and corporate bonds

The Board of Management does not foresee any significant credit risk from these certificates of deposit and corporate bonds and does not expect that these issuers may default and cause losses to the Company.

(iii) Loans receivable and other receivables

The Company's exposure to credit risk is influenced mainly by the individual characteristics of each customer. In response to the risk, the Board of Management of the Company has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for creditworthiness before the Company's standard credit terms and conditions are offered. Credit limit is established for each customer, which represents the maximum open amount without requiring approval from the General Director. The limit is reviewed annually.

Debtors with balances that are overdue are requested to settle the balances before further credit is granted. The Board of Management also requires customer to supplement additional collateral bases on credit risks assessment. The main types of collateral obtained are cash deposits and securities. The Board of Management monitors the market value of collateral during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Loans receivable and other receivables that are neither past due nor impaired mainly relate to a wide range of customers for whom there was no recent history of default. The Board of Management believes that those receivables are of high credit quality.

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had loans receivable and other receivables that are neither past due nor impaired.

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities including the estimated interest payments were as follows:

As at 31 December 2025	**Carrying amount VND**	**Contractual cash flows VND**	**Within 1 year VND**
Short-term borrowings	5,021,878,000,000	5,080,789,656,082	5,080,789,656,082
Accounts payable for securities trading activities	1,770,323,940	1,770,323,940	1,770,323,940
Accounts payable to suppliers	3,467,377,586	3,467,377,586	3,467,377,586
Accrued expenses	22,708,894,623	22,708,894,623	22,708,894,623
Other payables	1,051,428,918	1,051,428,918	1,051,428,918
	5,050,876,025,067	5,109,787,681,149	5,109,787,681,149

As at 31 December 2024	**Carrying amount VND**	**Contractual cash flows VND**	**Within 1 year VND**
Short-term borrowings	4,928,259,562,447	4,976,461,651,757	4,976,461,651,757
Accounts payable for securities trading activities	1,358,580,796	1,358,580,796	1,358,580,796
Accounts payable to suppliers	6,932,719,156	6,932,719,156	6,932,719,156
Accrued expenses	32,395,604,925	32,395,604,925	32,395,604,925
Other payables – short-term	339,805,873	339,805,873	339,805,873
	4,969,286,273,197	5,017,488,362,507	5,017,488,362,507

The Company manages its ability to meet the expected operational expenses and servicing its debts by investing its cash surpluses in cash equivalents and short-term deposits at banks.

The Company considers that the risk related to debt obligations is low. It is able to mobilise funds and loans with term of less than 12 months can be renewed with current lenders.

(d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holdings of financial instruments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

(i) Currency risk

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Company is exposed to currency risk on borrowings that are denominated in a currency other than the accounting currency of the Company, which is VND. The currency in which these transactions primarily are denominated is United States Dollars ("USD").

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had significant borrowings in USD as presented in Note 15. However, the Company entered into currency forward contracts with commercial banks to fix the exchange rate of USD/VND at repayment date. Therefore, as at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company's exposure to currency risk is considered as minimal.

(ii) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the end of the annual accounting period, the interest rate profile of the Company's interest-bearing financial instruments was as follows:

	Carrying amount	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Fixed rate instruments		
Cash in banks and cash equivalents	313,323,206,486	505,187,855,378
Financial assets at FVTPL – certificates of deposit	370,000,000,000	278,000,000,000
Held-to-maturity investments – term deposits at banks	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997
Held-to-maturity investments – corporate bonds	707,700,000,000	383,000,000,000
Loans receivable	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019
Deposits at Payment Support Fund	8,263,906,416	5,763,906,416
Short-term borrowings	(5,021,878,000,000)	(4,928,259,562,447)

(iii) Equity price risk

Equity price risk is the risk that the market values of equities decrease as a result of changes in the values of individual securities. The equity price risk exposure arises from the Company's financial assets at fair value through profit or loss.

The Company's equity securities at FVTPL are affected by market risk arising from the uncertainty of the fluctuation of the future market price of these securities. The Company's equity price risk is managed by the Company's Management who seeks to monitor the risk through a careful selection of securities within specified limits.

Had the market prices of the Company's equity securities increased or decreased by 41% as at 31 December 2025 with all other variables remaining constant, profit after tax of the Company would have been increased or decreased by VND195 million.

(e) Fair value

Fair value is the amount determined according to market price, for which an asset could be exchanged, or a liability settled on the measurement date. The fair values of financial assets and liabilities, together with their carrying amounts as shown in the statement of financial position were as follows:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Categorised as financial assets at FVTPL:				
▪ Listed shares	597,838,000	597,838,000	15,947,693,700	15,947,693,700
▪ Certificates of deposit	370,000,000,000	370,000,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
Categorised as held-to-maturity investments:				
▪ Short-term deposits at banks	1,727,932,590,318	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997	2,204,833,174,997
▪ Unlisted corporate bonds – short-term	81,000,000,000	81,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
▪ Unlisted corporate bonds – long-term	626,700,000,000	(*)	283,000,000,000	(*)
Categorised as available-for-sale financial assets:				
▪ Investments in other entities - net	44,136,629,821	(*)	45,160,443,113	(*)
Categorised as loans and receivables:				
▪ Cash and cash equivalents	313,323,206,486	313,323,206,486	505,187,855,378	505,187,855,378
▪ Loans receivable	4,239,172,232,714	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019	3,763,996,719,019
▪ Receivables	107,292,498,611	107,292,498,611	97,677,599,361	97,677,599,361
▪ Receivables from services rendered	979,649,985	979,649,985	1,018,519,431	1,018,519,431
▪ Other receivables – short-term	466,148,226	466,148,226	496,238,849	496,238,849
▪ Short-term deposits	363,068,000	363,068,000	359,918,000	359,918,000
▪ Long-term deposits	11,726,307,590	(*)	5,312,327,606	(*)
▪ Deposits at Payment Support Fund	8,263,906,416	(*)	5,763,906,416	(*)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Financial liabilities				
Categorised as financial liabilities at amortised cost:				
▪ Short-term borrowings	(5,021,878,000,000)	(5,021,878,000,000)	(4,928,259,562,447)	(4,928,259,562,447)
▪ Accounts payable for securities trading activities	(1,770,323,940)	(1,770,323,940)	(1,358,580,796)	(1,358,580,796)
▪ Short-term accounts payable to suppliers	(3,467,377,586)	(3,467,377,586)	(6,932,719,156)	(6,932,719,156)
▪ Accrued expenses	(22,708,894,623)	(22,708,894,623)	(32,395,604,925)	(32,395,604,925)
▪ Other payables	(1,051,428,918)	(1,051,428,918)	(339,805,873)	(339,805,873)

Basis for determining fair value

The Company uses the following methods and assumptions in estimating the fair value of its financial assets and liabilities:

- The fair value of cash and cash equivalents is the balance at the end of the annual accounting period; and
- The fair values of the Company's other financial assets and other financial liabilities are approximately the carrying amounts of these other financial assets and other financial liabilities due to the short-term maturity of these financial instruments.

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and accounting guidance for securities companies. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash in banks	313,323,206,486	255,187,855,378
Cash equivalents	-	250,000,000,000
Cash and cash equivalents	313,323,206,486	505,187,855,378

6. Financial assets

(a) Financial assets at fair value through profit or loss

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares and shares trading on the UPCOM	651,554,200	597,838,000	16,062,103,092	15,947,693,700
Certificates of deposit (i)	370,000,000,000	370,000,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
	370,651,554,200	370,597,838,000	294,062,103,092	293,947,693,700

(i) As at 31 December 2025, the Company had VND220,000 million certificates of deposit (31/12/2024: VND258,000 million) being pledged at banks as collaterals for short-term loans granted to the Company (Note 15).

(b) Held-to-maturity investments

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Held-to-maturity investments – short-term		
▪ Term deposits at banks (*)	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997
▪ Corporate bonds - unlisted (**)	81,000,000,000	100,000,000,000
	1,808,932,590,318	2,304,833,174,997
Held-to-maturity investments – long-term		
▪ Corporate bonds - unlisted (**)	626,700,000,000	283,000,000,000
	2,435,632,590,318	2,587,833,174,997

(*) These term deposits are denominated in VND, had original terms to maturity of more than 3 months and remaining terms to maturity of not exeeding 12 months from the end of the annual accounting period and earned annual interest at rates ranging from 4.50% to 7.10% at 31 December 2025 (31/12/2024: from 3.50% to 9.00%).

As at 31 December 2025, term deposits with carrying amounts of VND1,601,123 million (31/12/2024: VND2,042,265 million) were pledged at banks as collaterals for short-term loans granted to the Company (Note 15).

(**) Details of unlisted corporate bonds held by the Company at the reporting date were as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Annual interest rate	Issue date	Maturity date	Collaterals
Short-term						
▪ ASG Group Joint Stock Company - ASGH2225001	-	100,000,000,000	9.50%	25/5/2022	25/5/2025	
▪ Transimex Joint Stock Company - TMSH2126001	81,000,000,000	-	8.80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
	81,000,000,000	100,000,000,000				
Long-term						
▪ Transimex Joint Stock Company - TMSH2126001	-	53,000,000,000	8.80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
▪ Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Corporation - SBTH2327001	70,000,000,000	70,000,000,000	9.76%	26/6/2023	26/6/2027	(ii)
▪ Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - TTCCH2327002	75,700,000,000	90,000,000,000	11.00%	30/11/2023	31/10/2027	(iii)
▪ Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation – BCMH2427002	1,000,000,000	70,000,000,000	10.00%	8/8/2024	8/8/2027	(iv)
▪ Tasco Auto Joint Stock Company - TAU12501	50,000,000,000	-	10.00%	28/4/2025	28/4/2029	(v)
▪ Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation – BCMH12501	110,000,000,000	-	10.30%	6/8/2025	6/8/2028	(vi)
▪ Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank – LPB7Y202403	120,000,000,000	-	7.03%	13/10/2025	13/10/2032	(vii)
▪ Vingroup Joint Stock Company – VIC12511	200,000,000,000	-	12.00%	27/11/2025	27/11/2028	(viii)
	626,700,000,000	283,000,000,000				
	707,700,000,000	383,000,000,000				

(i) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by 11,700,000 common shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation (CLX).

(ii) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by 23,384,390 common shares of Gia Lai Electricity JSC (GEG).

(iii) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by 11,966,880 common shares of Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Investment Joint Stock Company (SBT).

(iv) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by land use rights of Land plot No. 10 (K4), map sheet No. 48, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province.

(v) As at 31 December 2025, these bonds are secured by 17,520,000 common shares of DNP Holding Joint Stock Company (DNP).

(vi) As at 31 December 2025, these bonds are secured by 21 land use rights of Bau Bang Commune, Ho Chi Minh City.

(vii) These bonds were unsecured.

(viii) As at 31 December 2025, these bonds are secured by 60,000,000 common shares of Vincom Retail Joint Stock Company (VRE).

(c) Loans receivable

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Margin loans (i)	4,146,172,778,080	4,146,172,778,080	3,629,116,332,032	3,629,116,332,032
Advances to customers for proceeds from selling securities (ii)	92,999,454,634	92,999,454,634	134,880,386,987	134,880,386,987
	4,239,172,232,714	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019	3,763,996,719,019

(i) Margin loans had original terms to maturities of not exceeding three (3) months from the disbursement date and earned interest at rates ranging from 0.02% to 0.04% per day. Margin loans are secured by customers' underlying securities.

(ii) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the advances to customers for proceeds from selling securities earned interest at 0.03% per day and had original terms to maturities ranging from 1 to 2 transaction days.

7. Dividend and interest receivable from financial assets

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Interest receivable from term deposits and corporate bonds	73,076,478,831	65,272,337,720
Interest receivable from loan receivables	34,216,019,780	32,386,859,641
	107,292,498,611	97,659,197,361

8. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Information technology service charges	6,178,761,687	4,797,271,547
Others	479,210,410	474,136,184
	6,657,972,097	5,271,407,731

(b) Long-term prepaid expenses

	Office renovation VND	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	7,024,111,766	2,970,194,391	341,761,555	10,336,067,712
Additions	114,647,046	576,290,513	11,308,000	702,245,559
Amortisation during the year	(2,724,776,369)	(1,649,727,882)	(163,181,158)	(4,537,685,409)
Closing balance	4,413,982,443	1,896,757,022	189,888,397	6,500,627,862

9. Investments in other entities

		31/12/2025			31/12/2024		
	Percentage of ownership %	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Logisvalley Vina Company Limited	5.82	45,160,443,113	(1,023,813,292)	44,136,629,821	45,160,443,113	-	45,160,443,113

Logisvalley Vina Company Limited is a company located at Lot CN7-10 and Lot CN8-5, Extended Yen Phong Industrial Park, Yen Trung Commune, Bac Ninh Province, Vietnam. Its principal business activities are to provide logistic and warehousing services.

The Company has not determined the fair value of this investment for disclosure in the financial statements because information about its market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and accounting guidance for securities companies.

10. Tangible fixed assets

	Buildings VND	Machinery and equipment VND	Office equipment VND	Total VND
Cost				
Opening balance	1,289,081,100	25,280,167,528	21,628,936,775	48,198,185,403
Additions	-	-	219,663,200	219,663,200
Transferred from construction in progress (Note 12)	-	-	3,670,563,400	3,670,563,400
Closing balance	1,289,081,100	25,280,167,528	25,519,163,375	52,088,412,003
Accumulated depreciation				
Opening balance	1,289,081,100	17,714,324,394	9,947,096,676	28,950,502,170
Charge for the year	-	1,803,331,645	2,098,820,574	3,902,152,219
Closing balance	1,289,081,100	19,517,656,039	12,045,917,250	32,852,654,389
Net book value				
Opening balance	-	7,565,843,134	11,681,840,099	19,247,683,233
Closing balance	-	5,762,511,489	13,473,246,125	19,235,757,614

Included in tangible fixed assets were assets costing VND22,303,182,861 which were fully depreciated as at 31 December 2025 (31/12/2024: VND18,674,282,861), but which are still in use.

11. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	314,420,000	51,072,013,488	51,386,433,488
Additions	-	655,000,000	655,000,000
Transferred from construction in progress (Note 12)	-	2,611,332,000	2,611,332,000
Closing balance	314,420,000	54,338,345,488	54,652,765,488
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	15,679,079,901	15,679,079,901
Charge for the year	-	6,010,448,359	6,010,448,359
Closing balance	-	21,689,528,260	21,689,528,260
Net book value			
Opening balance	314,420,000	35,392,933,587	35,707,353,587
Closing balance	314,420,000	32,648,817,228	32,963,237,228

Included in intangible fixed assets were assets costing VND5,443,049,621 which were fully amortised as at 31 December 2025 (31/12/2024: VND5,443,049,621), but which are still in use.

12. Construction in progress

Movements of construction in progress during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	4,303,542,000	355,383,380
Additions during the year	5,170,563,400	8,356,780,620
Transferred to tangible fixed assets (Note 10)	(3,670,563,400)	-
Transferred to intangible fixed assets (Note 11)	(2,611,332,000)	(4,408,622,000)
Closing balance	3,192,210,000	4,303,542,000

Major items of construction in progress at the end of the annual accounting period was as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Software	3,192,210,000	4,303,542,000

13. Deposits

(a) Short-term deposits

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
House rentals	363,068,000	359,918,000

(b) Long-term deposits

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Office rentals	5,296,507,590	5,223,327,606
Deposit for golf promotion program	6,300,000,000	-
Others	129,800,000	89,000,000
	11,726,307,590	5,312,327,606

14. Deposits at Payment Support Fund

According to Decision No. 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and an annual contribution of 0,01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges, in the previous year with the maximum of annual contribution of VND2,5 billion to Payment Support Fund. The maximum contribution to the Payment Support Fund is VND20 billion.

Movements of deposits at Payment Support Fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	5,763,906,416	3,263,906,416
Additional deposits made during the year	2,165,941,693	2,348,252,175
Interest income during the year	334,058,307	151,747,825
Closing balance	8,263,906,416	5,763,906,416

15. Short-term borrowings

Description	Original currency	Interest rate (per annum)	1/1/2025 VND	Additions VND	Repayments VND	Foreign exchange differences VND	31/12/2025 VND
Short-term borrowings from							
▪ Domestic banks	VND	3.80% - 8.43%	3,994,999,562,447	11,880,528,960,367	(11,275,330,522,814)	-	4,600,198,000,000
▪ Overseas banks	USD	5.20% - 9.18%	426,260,000,000	2,661,703,000,000	(2,666,110,500,000)	(172,500,000)	421,680,000,000
▪ Parent company	USD	5.00% - 5.90%	507,000,000,000	-	(506,500,000,000)	(500,000,000)	-
			4,928,259,562,447	14,542,231,960,367	(14,447,941,022,814)	(672,500,0000)	5,021,878,000,000

Short-term borrowings had original terms ranging from 3 months to 1 year for the purpose of supplementing working capital for business operations, financing self-trading and margin lending. As at 31 December 2025, short-term borrowings from domestic and overseas banks amounting to VND4,210,698 million (31/12/2024: VND3,662,396 million) were secured by term deposits at banks amounting to VND1,821,123 million (Note 6) and guaranteed by the parent company (31/12/2024: term deposits at banks amounting to VND2,042,265 million (Note 6), certificates of deposit amounting to VND258,000 million (Note 6) and guaranteed by the parent company).

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had commitments to purchase USD under forward contracts with overseas banks, details as follows:

	31/12/2025		31/12/2024	
	USD	VND equivalent	USD	VND equivalent
Currency forward contracts	16,000,000	422,145,000,000	37,000,000	932,699,560,000

16. Accounts payable for securities trading activities

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Payables to the Vietnam Stock Exchanges	1,540,523,585	1,122,130,523
Payables to VSDC	229,800,355	236,450,273
	1,770,323,940	1,358,580,796

17. Accounts payable to suppliers

	31/12/2025 Cost/Amount within payment capacity VND	31/12/2024 Cost/Amount within payment capacity VND
Third parties		
- Software and information technology services	2,287,044,330	2,640,360,000
- Car rental	191,570,794	198,700,550
- Advertising services	249,847,654	1,699,576,433
- Others	303,092,808	1,838,202,173
Related companies		
- Software and information technology services	357,448,000	555,880,000
- Others	78,374,000	-
	3,467,377,586	6,932,719,156

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had no overdue payables.

The trade related amounts due to the related companies were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

18. Taxes and other payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net-off/paid VND	31/12/2025 VND
Corporate income tax	3,949,766,678	33,269,166,786	(28,475,661,835)	8,743,271,629
Personal income tax	3,215,732,805	57,738,891,644	(55,854,245,128)	5,100,379,321
Value added tax	29,566,077	1,128,901,078	(1,155,671,700)	2,795,455
Foreign contractor withholding tax	229,383,177	4,471,356,801	(4,536,701,646)	164,038,332
Other fees	-	190,951,922	(190,951,922)	-
	7,424,448,737	96,799,268,231	(90,213,232,231)	14,010,484,737

19. Accrued expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Interest expense	9,616,060,058	14,369,121,416
Performance bonus	6,704,970,170	12,837,684,199
Commission fees	1,852,784,001	3,723,121,112
Consulting fees	792,167,599	437,101,941
Management fee	2,141,119,476	-
Others	1,601,793,319	1,028,576,257
	22,708,894,623	32,395,604,925

20. Contributed capital

	Authorised and contributed capital as at 31/12/2025 and 31/12/2024	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd.	1,912,600,000,000	100

The parent company, Shinhan Securities Co., Ltd. and the ultimate parent company, Shinhan Financial Group Co., Ltd, are incorporated in Korea.

21. Gains/(losses) from financial assets at FVTPL

(a) Gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Gains from sales of financial assets at FVTPL		
Listed shares	26,853,233,654	1,116,737,368
Unlisted corporate bonds	1,136,051,202	457,756,821
Government bonds	350,330,000	10,000,000
Certificates of deposit	-	1,304,793,861
Others	3,090,000	-
	28,342,704,856	2,889,288,050
Covered warrants issued by the company	6,109,988,900	-
	34,452,693,756	2,889,288,050
Losses from sales of financial assets at FVTPL		
Listed shares	13,510,396,646	1,012,978,959
Government bonds	623,950,000	2,227,110,000
Certificates of deposit	110,113,422	460,466,086
Others	2,702,100	-
	14,247,162,168	3,700,555,045
Covered warrants issued by the company	17,228,815,700	-
	31,475,977,868	3,700,555,045
	2,976,715,888	(811,266,995)

Detail of gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL was as follows:

2025	Quantity VND	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction day VND	Gains/(losses) from sales of securities in current year VND	Gains/(losses) from sales of securities in prior year VND
Listed shares	14,955,952	439,305,106,800	425,962,269,792	13,342,837,008	103,758,409
Covered warrants issued by the Company	21,842,800	47,767,324,000	58,886,150,800	(11,118,826,800)	-
Government bonds	107,465,000	11,156,284,375,000	11,156,557,995,000	(273,620,000)	(2,217,110,000)
Unlisted corporate bonds	1,741	266,700,922,435	265,564,871,233	1,136,051,202	457,756,821
Certificates of deposit	2,575	597,889,886,578	598,000,000,000	(110,113,422)	844,327,775
Others	133,000	97,082,000	96,694,100	387,900	-
	144,401,068	12,508,044,696,813	12,505,067,980,925	2,976,715,888	(811,266,995)

2024	Quantity VND	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction day VND	Gains/(losses) from sales of securities in current year VND	Losses from sales of securities in prior year VND
Listed shares	852,369	29,743,412,210	29,639,653,801	103,758,409	-
Government bonds	69,990,000	7,550,727,010,000	7,552,944,120,000	(2,217,110,000)	-
Unlisted corporate bonds	72	73,624,312,986	73,166,556,165	457,756,821	-
Certificates of deposit	4,001,718	1,772,388,870,940	1,771,544,543,165	844,327,775	(48,540,964)
	74,844,159	9,426,483,606,136	9,427,294,873,131	(811,266,995)	(48,540,964)

(b) Unrealised gains/(losses) from revaluation of financial assets at FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Changes in unrealised gains from revaluation of financial assets at FVTPL	(523,902,124)	511,095,770
Changes in unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL	(584,595,316)	606,544,989
	60,693,192	(95,449,219)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

Details of unrealised gains/(losses) from revaluation of financial assets at FVTPL were as follows:

2025	Cost as at 31/12/2025 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Unrealised gains from revaluation during the year VND
Financial assets at FVTPL					
Listed shares	651,554,200	597,838,000	(53,716,200)	(114,409,392)	60,693,192
Certificates of deposits	370,000,000,000	370,000,000,000	-	-	-
	370,651,554,200	370,597,838,000	(53,716,200)	(114,409,392)	60,693,192

2024	Cost as at 31/12/2024 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 1/1/2024 VND	Unrealised losses from revaluation during the year VND
Financial assets at FVTPL					
Listed shares	16,062,103,092	15,947,693,700	(114,409,392)	(18,960,173)	(95,449,219)
Certificates of deposits	278,000,000,000	278,000,000,000	-	-	-
	294,062,103,092	293,947,693,700	(114,409,392)	(18,960,173)	(95,449,219)

22. Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs

	2025 VND	2024 VND
Interest expense	235,053,235,604	210,503,847,015

23. Operating expenses not related to financial instruments

	2025 VND	2024 VND
Expenses for securities brokerage services	**129,528,635,020**	**137,963,282,391**
Employee costs	39,182,004,308	40,920,520,100
Commission for brokers	40,361,446,473	42,173,883,629
Securities brokerage fees	13,189,006,282	17,937,046,952
External services	26,781,398,503	27,276,447,767
Depreciation and amortisation	7,720,905,800	7,784,995,728
Tools and supplies	1,294,400,985	1,197,580,217
Other expenses	999,472,669	672,807,998
Expenses for underwriting and issuance agency services	**9,610,721,953**	**4,731,170,467**
Employee costs	9,610,721,953	4,731,170,467
Expenses for securities custody services	**2,694,236,425**	**2,586,603,618**
Expenses for financial consulting services	**9,289,477,041**	**9,135,183,256**
Employee costs	3,767,988,289	6,184,690,741
External services	5,366,974,035	2,691,298,621
Depreciation and amortisation	7,851,240	231,713,886
Other expenses	146,663,477	27,480,008
	151,123,070,439	154,416,239,732

24. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Employee costs	33,641,460,787	27,053,107,735
Outside expenses	27,896,259,889	25,003,662,350
Rental expenses	16,006,591,444	13,450,376,443
Depreciation and amortisation	2,183,843,538	1,332,452,328
Other expenses	1,250,497,979	1,129,426,896
	80,978,653,637	67,969,025,752

25. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	33,210,334,746	33,858,119,110
Under provisions in prior years	58,832,040	-
	33,269,166,786	33,858,119,110

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	164,630,602,186	168,696,146,180
Tax at the Company's tax rate	32,926,120,437	33,739,229,236
Non-deductible expenses	284,214,309	118,889,874
Under provisions in prior years	58,832,040	-
	33,269,166,786	33,858,119,110

(c) Applicable tax rate

The corporate income tax rate applicable to the Company is 20%. The income tax computation is subjected to review and approval of the tax authorities.

(d) Global minimum top-up tax

As described in Note 3(r), on 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a resolution to introduce Income Inclusion Rule ("IIR") and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT"), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The Resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate. Following the Resolution, on 29 August 2025, the Vietnamese Government officially issued detailed guidance for the implementation of the GMT Rules under Decree No. 236/2025/ND-CP, which took effects on 15 October 2025.

According to assessment of the Company's management, the adoption of global minimum top-up tax requirement has no significant impact on the Company's financial statements.

26. Significant transactions with related parties

The Company had the following significant transactions and balances with related parties during the year:

	Transaction value	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Shinhan Securities Co., Ltd. – the parent company		
Provision of brokerage services	7,911,452,107	255,480,840
Receipts from loan drawdown	-	507,000,000,000
Payments for repayments of loan principals	506,500,000,000	469,300,000,000
Interest expense	9,186,441,388	31,185,617,487
Management services expense	2,141,119,476	1,509,070,365
Loan guarantee fee	1,931,245,867	1,869,769,750
Service expenses	3,831,190	13,000,212
Shinhan Bank Vietnam Ltd – a subsidiary of the ultimate parent company		
Receipts from loan drawdown	2,865,500,000,000	2,194,900,000,000
Payments for repayments of loan principals	2,607,400,000,000	1,886,000,000,000
Interest expense	44,774,549,754	35,774,235,373
Interest income from term deposits	11,097,961,520	10,142,163,001
Withdrawal of term deposits	4,400,000,000	171,500,000,000
Placement of term deposits	118,500,000,000	4,500,000,000
Provision of services	-	1,400,000,000
Bank charges	3,602,500	11,988,936
Shinhan DS Vietnam Co., Ltd – a subsidiary of the ultimate parent company		
Purchase of services	6,561,586,864	15,520,336,160
Purchase of fixed assets	3,670,563,400	-
Board of Management		
Salary, bonus and other benefits	12,567,247,753	12,026,271,948

	Balance outstanding as at 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Shinhan Securities Co., Ltd. – the parent company		
Brokerage fee receivable	1,254,484	1,048,390
Short-term borrowings	-	507,000,000,000
Interest payables	-	3,928,169,412
Payables for guaranteed services	1,141,298,492	928,194,750
Payables for management fee	2,141,119,476	-
Shinhan Bank Vietnam Limited – a subsidiary of the ultimate parent company		
Cash in banks	13,158,534,739	6,571,890,790
Held-to-maturity investments – short-term	171,400,000,000	285,500,000,000
Interest receivables	4,555,956,712	6,596,805,479
Short-term borrowings	1,122,000,000,000	863,900,000,000
Interest payables	1,183,420,001	739,260,027
Accounts payable to suppliers	54,560,000	-
Shinhan DS Vietnam Co., Ltd – a subsidiary of the ultimate parent company		
Accounts payable to suppliers	381,262,000	555,880,000
Other payables	12,852,000	-

27. Volume and value of transactions during the year

	2025		2024	
	Volume of transactions	Value of transactions VND	Volume of transactions	Value of transactions VND
The Company				
Shares	28,998,952	850,542,801,800	2,421,619	75,292,292,210
Warrants	47,822,300	92,282,314,000	-	-
Certificates of deposit	2,803	1,038,000,000,000	8,004,938	5,631,290,276,014
Corporate bonds	1,206,898	955,311,839,449	1,387	398,830,449,977
Government bonds	214,930,000	22,312,842,370,000	139,980,000	15,103,671,130,000
Investors/customers				
Shares	1,909,096,046	47,037,309,064,900	1,971,693,198	43,665,068,937,960
Fund certificates	614,313	17,222,768,210	591,819	16,184,703,370
Warrants	8,838,891	17,452,202,860	3,774,400	2,432,580,000
Corporate bonds	30,640	139,481,598,599	20,079	62,834,840,863
	2,211,540,843	72,460,444,959,818	2,126,487,440	64,955,605,210,394

28. Lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Within one year	21,458,414,326	18,467,901,045
Within two to five years	81,581,389,003	74,906,591,745
Over five years	82,414,386,805	103,148,152,818
	185,454,190,134	196,522,645,608

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO,, LTD
No,: 69/2026/CV/SSV

(Ref, Explanation of business result in 2025)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
.....,,o0o.....,,

To: ***- State Securities Committee***
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh city Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Implementation of Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market in Clause 4, Article 14, case: "The profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the previous period's report:,,,"

Shinhan Securities Vietnam Co, Ltd, explains about profits of business result as bellows:

Items	Year 2025	Year 2024	Increase/(Decrease)	
			Difference	%
I, Revenue	667,190,820,700	609,837,896,912	57,352,923,788	9%
II, Operating expense	417,912,859,624	371,531,905,922	46,380,953,702	12%
III, Financial income	1,266,372,363	801,213,010	465,159,353	58%
IV, Financial expense	4,492,759,651	619,327,946	3,873,431,705	N/A
VI, General and administration expense	80,978,653,637	67,969,025,752	13,009,627,885	19%
IX, Operating result	165,072,920,151	170,518,850,302	(5,445,930,151)	-3%
VIII, Other income and expense	(442,317,965)	(1,822,704,122)	1,380,386,157	N/A
IX, Profit before tax	164,630,602,186	168,696,146,180	(4,065,543,994)	-2%
X, Corporate income tax (CIT)	33,269,166,786	33,858,119,110	(588,952,324)	-2%
XI, Profit after tax	**131,361,435,400**	**134,838,027,070**	**(3,476,591,670)**	**-3%**

Explanation:

1. **Revenue:**
   Revenue in 2025 increased by VND 57 billion compared to the same period in 2024 (equivalent to a 9% increase). This was mainly due to a significant increase in margin lending revenue from customers compared to the same period last year.
2. **Operating Expenses:**
   Operating expenses in 2025 increased by VND 46 billion compared to the same period in 2024 (equivalent to a 12% increase). This was primarily because the Company expanded its brokerage activities and margin trading operations compared to the previous year, resulting in a corresponding increase in related costs such as interest expenses and brokerage-related expenses.
3. **Administrative Expenses:**
   Administrative expenses in 2025 increased by VND 13 billion compared to 2024.

The above explains the changes in profit after tax in 2025 compared with profit after tax in the same period of 2024.

Ho Chi Minh City, March 06th 2026

General Director

Han BokHee